

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách tại Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 904/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>35.326,40</b>	<b>2.030,43</b>	<b>1.463,72</b>	<b>2.769,76</b>	<b>2.935,29</b>	<b>3.185,14</b>	<b>3.866,39</b>	<b>2.147,73</b>	<b>2.546,61</b>	<b>2.920,09</b>	<b>1.730,29</b>	<b>3.262,42</b>	<b>2.654,84</b>	<b>3.813,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.630,54</b>	<b>1.117,41</b>	<b>1.217,70</b>	<b>1.208,15</b>	<b>2.622,20</b>	<b>2.830,74</b>	<b>3.434,64</b>	<b>1.933,81</b>	<b>2.275,79</b>	<b>1.737,96</b>	<b>684,57</b>	<b>2.978,29</b>	<b>2.331,35</b>	<b>3.257,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.749,53	64,42	710,64	40,63	1.119,33	544,35	2.468,63	1.155,38	1.212,31	9,31	-	1.728,81	695,72	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.749,53	64,42	710,64	40,63	1.119,33	544,35	2.468,63	1.155,38	1.212,31	9,31	-	1.728,81	695,72	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,34	5,09	7,80	0,22	12,33	0,71	-	-	-	1,38	-	0,37	1,44	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.616,18	1.046,26	497,44	1.085,48	1.490,54	2.285,67	940,97	775,92	1.051,82	1.645,49	657,41	1.249,06	1.634,19	3.255,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	-	-	2,34	-	-	-	-	-	38,59	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,17	1,64	0,39	79,49	-	-	6,19	2,50	0,55	43,19	27,16	0,05	0,01	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,40	-	1,43	-	-	0,01	18,85	-	11,11	-	-	-	-	2,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.695,86</b>	<b>913,02</b>	<b>246,02</b>	<b>1.561,61</b>	<b>313,09</b>	<b>354,40</b>	<b>431,75</b>	<b>213,92</b>	<b>270,82</b>	<b>1.182,13</b>	<b>1.045,72</b>	<b>284,13</b>	<b>323,49</b>	<b>555,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	-	5,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,85	0,17	1,75	0,01	-	-	0,18	-	-	0,23	-	0,32	0,19	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,63	121,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,52	53,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,55	3,28	1,55	0,64	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,82	0,50	0,55	0,10	0,82	0,20	0,34	-	0,07	0,20	-	0,04	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.829,37	93,24	116,32	123,15	174,44	167,77	178,04	139,61	144,92	157,48	33,09	208,24	147,84	145,23
-	Đất giao thông	DGT	882,41	54,59	48,44	59,31	82,79	87,50	113,31	53,53	63,33	74,18	28,04	74,57	66,51	76,31
-	Đất thủy lợi	DTL	807,55	28,83	42,24	53,38	81,13	74,07	47,48	81,84	75,20	71,81	2,05	122,76	71,34	55,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	0,06	0,28	-	-	0,14	0,36	-	0,01	1,47	0,01	0,02	-	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,53	0,36	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,41	0,41	0,33	0,28	0,29	0,31











Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,59</b>	-	<b>0,13</b>	<b>0,04</b>	<b>0,10</b>	<b>0,64</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	-	<b>0,01</b>	-	<b>0,18</b>	<b>1,32</b>	<b>0,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,10	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,04	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,06	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-









Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	6,18	-	5,53	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách có trách nhiệm:

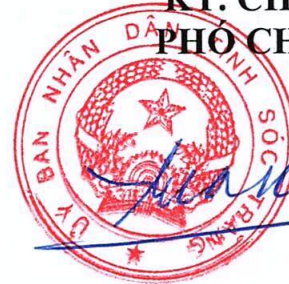
1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**HUYỆN KẾ SÁCH - TỈNH SÓC TRĂNG**



**Năm 2023**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
HUYỆN KẾ SÁCH - TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH SÓC TRĂNG

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Dân

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hoàng Phong



## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>TỪ NGỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>4</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>5</b>
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.....	5
2. Mục đích .....	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	9
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất .....	10
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>11</b>
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	11
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường .....	25
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022</b> .....	<b>27</b>
1. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2022 .....	27
2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	32
3. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2022 .....	39
4. Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2022 .....	40
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	42
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	42
<b>III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023</b> .....	<b>45</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Kế Sách.....	45
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện .....	50
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	55
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	67
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	72
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	75



7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 .....	75
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023 .....	76
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>79</b>
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	79
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	80
3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	81
4. Các giải pháp khác.....	82
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>84</b>
1. Kết luận.....	84
2. Kiến nghị .....	85

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 .....	27
Bảng 02: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022.....	28
Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022 .....	32
Bảng 04: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	32
Bảng 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022.....	40
Bảng 06: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022.....	41
Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Kế Sách.....	45
Bảng 08: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2023 .....	50
Bảng 09: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2023 .....	53
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023 .....	54
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất an ninh.....	58
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất giao thông.....	60
Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi .....	61
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế .....	61
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo .....	62
Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng .....	63
Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo .....	64
Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.....	64
Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn.....	65
Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị.....	65
Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	66
Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.....	67
Bảng 23: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách.....	69
Bảng 24: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Kế Sách .....	72
Bảng 25: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2023 .....	77



**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CA:	Công an
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐT:	Đường tỉnh
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KH, HT:	Kế hoạch, hiện trạng
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
MG, TH, THCS, THPT:	Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
QL:	Quốc lộ
TT:	Thị trấn
UBND:	Ủy ban nhân dân

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Năm 2021, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, huyện đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022. Kết quả, huyện đã thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo các



Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt nên góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021-2025 nói chung và năm 2023 nói riêng, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách, là hết sức cần thiết.

## **2. Mục đích**

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc Hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử



dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật và lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2021 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để thực hiện các dự án đầu tư;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để thực hiện các dự án đầu tư;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để thực hiện các dự án đầu tư;

- Quyết định số 1339/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

### **3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan**

- Công văn số 2742/STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng v/v khẩn trương nộp sản phẩm trình thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kế Sách;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kế Sách;

- Báo cáo số 723/BC-UBND ngày 30/11/2022 của UBND huyện Kế Sách về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

- Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Kế Sách);

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Kế Sách;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2021;

- Kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Niên giám thống kê huyện Kế Sách năm 2021;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

### **4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Sóc Trăng



- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2022

## **5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất**

### **5.1. Nội dung**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

### **5.2. Sản phẩm**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách: 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề liên quan: 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

#### 1.1. Điều kiện tự nhiên

##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Kế Sách nằm ở vùng hạ lưu sông Hậu, cách thành phố Sóc Trăng 20 km. Vị trí địa lý có tọa độ từ 9<sup>0</sup>14' đến 9<sup>0</sup>55' vĩ độ Bắc và từ 105<sup>0</sup>30' đến 106<sup>0</sup>04' kinh độ Đông. Với tổng diện tích tự nhiên 35.326,40 ha, gồm 11 xã: An Lạc Tây, Phong Năm, An Mỹ, Thới An Hội, Ba Trinh, Trinh Phú, Xuân Hòa, Nhơn Mỹ, Kế Thành, Kế An, Đại Hải; và 02 thị trấn: thị trấn Kế Sách, thị trấn An Lạc Thôn, huyện lỵ đặt tại thị trấn Kế Sách, và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Trà Vinh (qua sông Hậu);
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và huyện Long Phú;
- Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

##### 1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** Địa hình tương đối bằng phẳng, có hướng dốc nghiêng dần từ Đông sang Tây, cao ở phía ven Sông Hậu và thấp dần về phía Tây với nhiều vùng trũng tiếp giáp với tỉnh Hậu Giang và huyện Châu Thành và được chia làm bốn dạng địa hình sau:

+ Địa hình cao: nằm ven sông Hậu gồm có các xã: An Lạc Thôn, An Lạc Tây, Nhơn Mỹ và một phần xã Xuân Hoà; có độ cao trung bình biến thiên từ 1m - 1,5 m.

+ Địa hình trung bình: bao gồm các xã An Mỹ, thị trấn Kế Sách, Thới An Hội, một phần xã Kế Thành, một phần xã Xuân Hòa, một phần xã Trinh Phú và một phần xã Kế An có độ cao trung bình từ 0,8 m - 1 m.

+ Địa hình thấp: tập trung ở các xã Đại Hải, xã Kế Thành, một phần xã Trinh Phú, một phần xã Kế An và một phần xã Xuân Hoà; có độ cao trung bình từ 0,3 m - 0,8 m.

+ Địa hình các cù lao: nằm trên Sông Hậu, bao gồm các xã: Phong Năm, Cù Lao An Tấn và Cù Lao An Công thuộc xã An Lạc Tây, cù lao Mỹ Phước

thuộc xã Nhon Mỹ.

- **Khí hậu:** Huyện Kế Sách nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu, thời tiết mang nét đặc trưng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt cao.

Nhiệt độ không khí trung bình hàng năm 26,80°C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,80°C (vào tháng 4 hàng năm). Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm là 2.342 giờ, bình quân 6,50 giờ/ngày.

Trong năm, khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình nhiều năm là 1.846mm; lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, trong mùa mưa lượng mưa chiếm trên 90% tổng lượng mưa cả năm, tổng số ngày mưa trung bình hàng năm là 136 ngày/năm.

Trên địa bàn Huyện có 2 hướng gió chính: gió mùa Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11, gió mùa Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình 2m/s. Mỗi năm bình quân có trên 30 cơn giông và lốc xoáy, gây thiệt hại đến sản xuất và đời sống. Các yếu tố khí hậu thời tiết bất lợi và thiên tai có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây.

- **Thủy văn:** chịu ảnh hưởng sâu sắc chế độ thủy văn sông Hậu và chế độ bán nhật triều biển Đông, là địa bàn được cung cấp nguồn nước ngọt khá dồi dào, hầu hết diện tích đất trồng cây hàng năm có đủ nước ngọt để sản xuất 2 - 3 vụ/năm, đồng thời có nhiều thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản có giá trị kinh tế cao, nuôi cá nước ngọt ven sông Hậu, nuôi ở các vùng cồn, bãi, nuôi trong mương vườn và nuôi kết hợp trồng lúa.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (*Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng*), trên địa bàn huyện Kế Sách có 04 nhóm đất chủ yếu: Đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất tác nhân (đất líp):

- Nhóm đất mặn: diện tích 3.806,30 ha, chiếm 10,77% diện tích tự nhiên (DTTN), được phân bố chủ yếu ở các xã Kế An, Kế Thành, An Mỹ,



Nhơn Mỹ, thị trấn Kế Sách. Toàn bộ diện tích nhóm đất có nguồn gốc là đất mặn ít thuộc loại đất tốt, độ phì nhiêu khá, các chất dinh dưỡng trong đất cân đối, thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đồng thời còn thích hợp với nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Nhóm đất phèn (*chủ yếu là phèn hoạt động*): diện tích 2.313,30 ha, chiếm 6,55% DTTN, được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa và vật liệu sinh phèn (xác thực vật sét chứa lưu huỳnh). Nhóm đất phèn trên địa bàn huyện là đất phèn nhẹ, việc cải tạo và sử dụng tương đối thuận lợi, do có nguồn nước ngọt dồi dào, cùng với các biện pháp thủy lợi kết hợp tiêu úng sỏ phèn, giữ mức nước cần thiết trên đồng ruộng. Hầu hết diện tích đất phèn đã được sản xuất 02 vụ lúa kết hợp với nhiều loại cây trồng khác.

- Nhóm đất phù sa: diện tích 5.779,50 ha, chiếm 16,36% DTTN, được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa của sông Hậu và các sông rạch thuộc hệ thống sông Hậu. Quá trình hình thành đất gắn liền với sự tác động của chế độ bán nhật triều biển Đông. Nhóm đất phù sa là nhóm đất tốt, thích hợp cho phát triển đa dạng hóa các loại cây hàng năm và cây ăn quả lâu năm.

- Nhóm đất tác nhân (đất líp): diện tích 15.727,90 ha, chiếm 44,52% DTTN, phân bố rộng khắp ở các xã, thị trấn trong huyện. Nhóm đất này được hình thành do hoạt động lên lên líp trồng cây lâu năm, làm vườn. Hầu hết nhóm đất tác nhân đã được khai thác sử dụng có hiệu quả và sử dụng vào nhiều mục đích sản xuất như: trồng màu, rau thực phẩm, cây ăn quả lâu năm, nuôi cá ao hồ và nuôi trong mương vườn.

Các loại đất khác còn lại có diện tích 7.699,40 ha, chiếm 21,80% DTTN, bao gồm: đất ở, đất sông, kênh, rạch.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

### 1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** nguồn nước trực tiếp cung cấp cho huyện Kế Sách là sông Hậu thông qua hệ thống kênh rạch chằng chịt. Đây là nguồn nước chủ yếu

cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, đồng thời cung cấp một lượng lớn phù sa bồi đắp liên tục cho đồng ruộng.

Về mùa mưa, nguồn nước mặt rất dồi dào do lượng mưa lớn và nước từ thượng nguồn đổ về, góp phần cho đồng ruộng được thau chua, rửa mặn, ém phèn tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Về mùa khô, lượng nước mưa quá ít, lượng bốc hơi cao làm cho nguồn nước mặt bị hạn chế, đất mất cân bằng nghiêm trọng, mặt đất bị khô nứt nẻ. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc xì phèn, bốc mặn làm tăng mức độ mặn trong đất, tăng diện tích đất phèn hoạt động. Đồng thời nước biển cũng nhập sâu vào nội địa bàn cho diện tích đất ruộng bị nhiễm mặn tăng lên.

- **Nguồn nước ngầm:** khá dồi dào, nước ngầm mạch sâu từ 100 - 180 m, chất lượng nước tốt để sử dụng cho sinh hoạt, nước ngầm mạch nông từ 5 - 30m thường bị mặn vào mùa khô.

### **1.2.3. Tài nguyên nhân văn**

Trên địa bàn huyện, hiện có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer, trong đó dân tộc kinh chiếm đa số, với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo,... cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng về phong tục tập quán sinh hoạt, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên một địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa và được tồn lưu truyền cho đến ngày nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian, các di tích lịch sử văn hóa như Di tích Mỹ - Ngụ thăm sát thường dân Vàm Cái Cao; nhà bia ghi tên liệt sĩ - Tượng đài anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Thiều Văn Chỏi...

Kế Sách là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Nhân dân các dân tộc trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để vững bước đi lên. Đó là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế xã hội, trong xu hướng hội nhập với cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện vững bước đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng huyện giàu, đẹp, văn minh.

### 1.3. Thực trạng môi trường

#### 1.3.1. Môi trường không khí

Nhìn chung, kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy có 01 chỉ tiêu là tiếng ồn vượt giới hạn cho phép với chênh lệch nhỏ, còn hầu hết các chỉ tiêu khác đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng tăng cao hơn năm trước. Nguyên nhân chính là do các hoạt động giao thông vận tải, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa,...

#### 1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** qua kết quả quan trắc môi trường năm 2020 trên địa bàn huyện cho thấy các thông số vượt quy chuẩn là COD, TSS,  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_2^-$ ,  $\text{PO}_4^{3-}$ , Coliforms, dao động từ 3 - 25 điểm quan trắc; thông số DO không đạt yêu cầu của quy chuẩn ở 25 điểm quan trắc. Thông số TSS vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn tại 25 điểm quan trắc. Nước mặt tại huyện Kế Sách mang đặc trưng của nguồn nước mặt vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hàm lượng TSS cao (do ảnh hưởng của phù sa trong nước). Hàm lượng TSS ngoài sự ảnh hưởng của phù sa đây còn là nơi tiếp nhận tổng hợp các nguồn thải từ các chợ, nước thải sinh hoạt của người dân và hoạt động nông nghiệp.

- **Nước dưới đất:** việc cung cấp nước sinh hoạt ở nông thôn huyện Kế Sách hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước dưới đất ở đây khai thác chủ yếu ở 2 tầng: Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Holocen; Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen. Kết quả trữ lượng khai thác nước dưới đất của huyện Kế Sách theo báo cáo “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020” là 627.529 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Theo báo cáo về công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã năm 2020 kết quả quan trắc chất lượng đất trên địa bàn huyện



so với Quy chuẩn quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT), đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

#### **1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

##### **1.4.1. Các tác động của biến đổi khí hậu**

Sự biến đổi khí hậu sẽ tạo ra các yếu tố như hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước,... nên có nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, cụ thể một số tác động đến các ngành, đối tượng chính như sau:

- **Tác động đến môi trường tự nhiên:** nếu xâm nhập mặn xảy ra sẽ làm thay đổi các hệ thủy sinh, tính chất và mục đích sử dụng của nguồn nước, làm giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, môi trường đất làm cho tình trạng thiếu nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt trở nên nghiêm trọng hơn.

- **Tác động đến ngành nông, lâm nghiệp:** là một trong những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và mãnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH), cụ thể: giảm quỹ đất sử dụng cho nông, lâm nghiệp; điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; làm thay đổi môi trường đất kéo theo thay đổi hệ sinh thái, tình hình dịch bệnh gia tăng; khó khăn cho việc cấp, thoát nước; thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến nông, lâm nghiệp, gây nhiều thiệt hại....

- **Tác động đến ngành quản lý tài nguyên và môi trường:** những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, xâm nhập mặn sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, nước. Mực nước biển dâng cao gây ra chế độ ngập mặn và ngập lũ kéo dài, do đó sẽ gây khó khăn cho việc cấp thoát nước, xử lý nước thải và chôn lấp rác thải an toàn, nhất là dân cư trong các vùng trũng thấp.

##### **1.4.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Giai đoạn 2011-2020, theo ghi nhận của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020), những tác động bởi sự biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn

được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ:** nhiệt độ trung bình nhiều năm của tỉnh khá thấp, vào khoảng  $27,6^{\circ}\text{C}$ , nhìn chung nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng, tuy nhiên tốc độ tăng không cao (khoảng  $0,043^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ ), với nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có xu hướng tăng  $0,078^{\circ}\text{C}/\text{năm}$  và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có xu hướng tăng giảm  $0,215^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ . Giai đoạn 2011-2015, nhiệt độ trung bình tháng có xu hướng giảm thấp hơn trong mùa mưa và tăng cao hơn trong mùa khô. Giai đoạn 2016-2020, nhiệt độ trung bình các năm có sự chênh lệch không đáng kể dao động trong khoảng từ  $26,5 - 29,1^{\circ}\text{C}$ ; biến trình năm của nhiệt độ không khí đạt cực tiểu vào tháng 2 ( $25,8 - 26,8^{\circ}\text{C}$ ) rồi tăng dần và đạt cực đại vào tháng 4 ( $28,5 - 29,5^{\circ}\text{C}$ ); biên độ nhiệt độ trung bình năm ở mức  $2,65^{\circ}\text{C}$  với biên độ năm cao nhất là  $2,9^{\circ}\text{C}$  vào năm 2019 và thấp nhất vào năm 2017 với  $2,3^{\circ}\text{C}$ , qua đó cho thấy biên nhiệt độ hằng năm có sự chênh lệch không lớn.

- **Lượng mưa:** xu thế biến đổi của lượng mưa trung bình năm (TBN) trong 5 năm (2011 - 2015) không rõ rệt, có giai đoạn tăng lên và có giai đoạn giảm xuống. Giai đoạn 2016-2020, lượng mưa trung bình năm giảm  $31,36\text{ mm}/\text{năm}$ , trong đó, năm 2017 có lượng mưa cao nhất là  $2.246,8\text{mm}$  và năm 2019 có lượng mưa thấp nhất là  $1.446,8\text{mm}$ , chênh lệch ở mức  $800\text{mm}$ .

- **Bão, áp thấp nhiệt đới:** số lần bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng ngày càng nhiều hơn và mạnh hơn. Giai đoạn 2016-2019, trên biển Đông đã xuất hiện 43 cơn bão và 23 đợt áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Bão và ATNĐ không gây ảnh hưởng trực tiếp trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên các cơn bão trên biển Đông đã gây ảnh hưởng nhẹ lên địa bàn với các tác động chủ yếu là mưa lớn và lốc xoáy.

- **Dông lốc, gió mạnh, sấm sét:** xảy ra thường xuyên hơn. Mỗi năm, dông lốc, gió mạnh, sấm sét xuất hiện thường làm hư hại nhà cửa, cây trồng của nhân dân, nhất là trong dông có sét... Giai đoạn 2016-2020, tổng thiệt hại do dông lốc, gió mạnh, sấm sét trên địa bàn tỉnh khá lớn; trong đó: 02 năm (2016-2017), ước tổng thiệt hại hơn 1.100 tỉ đồng (gồm 276 căn nhà bị sập, tốc mái, trên 6.700 ha diện tích nuôi trồng thủy sản và cây trồng bị thiệt hại từ 30 đến 70%); 03 năm (2018-2020), có 802 căn nhà bị hư hại, tốc mái, sập hoàn toàn; 406 ha lúa bị đổ ngã.

- **Hạn hán, xâm nhập mặn:** thường xuất hiện trên địa bàn tỉnh vào mùa khô, kiệt (từ tháng 12 - 4 năm sau, do lượng mưa trung bình tháng ít 0 - 40mm). Hạn hán kết hợp với thủy triều, địa hình thấp nên mặn xâm nhập sâu vào địa bàn. Trong những năm gần đây, mặn xuất hiện trên địa bàn ngày càng sớm hơn, đi sâu hơn vào trong nội đồng, từ khoảng tháng 12 của năm trước và kéo dài đến tháng 6 năm sau. Nguyên nhân là do địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều không đều của Biển Đông cùng với diễn biến thủy văn khá phức tạp; biên độ triều trung bình từ 1,94-2,20m, mực nước cao nhất đạt tới +2,19m, là động lực truyền mặn sâu vào nội đồng; trong mùa khô lượng dòng chảy nhỏ hơn, cộng với gió chướng thổi mạnh, liên tục nên tốc độ xâm nhập mặn vào nội đồng nhanh hơn dự báo. Năm 2016, và năm 2020 xâm nhập mặn diễn ra gay gắt nhất ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; mặn xâm nhập sâu với độ mặn cao, thời gian xâm nhập mặn kéo dài, gây nhiều thiệt hại; độ mặn trung bình năm 2016 là 13,4‰; tổng diện tích đất bị ảnh hưởng lên đến 31.760 ha, trong đó có 27.565 ha lúa, 3.418 ha mía, 561 ha cây ăn trái, 195 ha rau màu, 18 ha thủy sản, ước tính tổng thiệt hại gần 1.000 tỷ đồng (các năm 2017, 2018 và 2019 xâm nhập mặn có diễn ra nhưng không gay gắt).

- **Triều cường, ngập úng và sạt lở:** do tác động của BĐKH, cũng như do địa bàn tỉnh nằm trọn trong nửa phía Nam của vùng đồng bằng bồi tụ cửa sông Hậu. Địa hình đồng bằng bãi bồi cửa sông và ven biển xen lẫn giồng cát, độ cao trung bình 0,5-1m so với mực nước biển, thấp dần từ phía Bắc - Đông Bắc (thềm bờ sông Hậu thuộc huyện Long Phú, huyện Kế Sách) xuống phía Nam - Tây Nam và thấp dần từ phía Đông - Đông Nam (bờ biển thuộc TX. Vĩnh Châu) về phía Tây - Tây Nam, vì vậy, tại các địa phương ven sông, biển vào 3 tháng cuối năm thường xuất hiện các đợt triều cường có đỉnh triều vượt mức báo động III nên dẫn đến tình trạng ngập úng và sạt lở (nhất là các tuyến đê sông, đê biển khu vực ven biển thị xã Vĩnh Châu, khu vực dọc sông Hậu thuộc huyện Kế Sách, huyện Cù Lao Dung).

Trên địa bàn huyện Kế Sách, năm 2022 sạt lở bờ bao, đường đal ghi nhận được là 33 đoạn, chiều dài 1.144m (*đang thi công gia cố sạt lở 29 đoạn, chiều dài 1.074m; còn lại 4 đoạn, chiều dài 70m vận động nhân dân bồi đắp chống tràn. Và tiếp tục rà soát các đoạn mới phát sinh để bồi đắp chống tràn trong thời gian tới*). Sạt lở đê còn tại ấp Phong Phú xã Phong Năm và Cồn An Tân xã



An Lạc Tây gồm 09 đoạn, chiều dài 943 (đang thi công bồi trúc, gia cố sạt lở 5 đoạn, chiều dài 474m; còn lại 4 đoạn, chiều dài 469m vận động nhân dân bồi trúc chống tràn). Giồng lốc đã làm tốc mái 27 căn nhà, làm cây ăn trái đổ ngã với diện tích 03 ha và lúa đổ ngã 294 ha (thiệt hại <30%: 265 ha, từ 30-70%: 29 ha). Triều cường đã làm sạt lở 29 đoạn, chiều dài 330 mét; nước tràn bờ bao, đường đal với chiều dài 18,6km và làm ngập lúa 53 ha, cây ăn trái 81 ha, rau màu bị ngập 09 ha. (Báo cáo số 723/BC-UBND ngày 30/11/2022 của UBND huyện Kế Sách).

### **1.4.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện**

Với những tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thì huyện Kế Sách cũng chịu hầu hết các tác động như lũ lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm,... nên gây khó khăn cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra. Vì vậy, để ứng phó và hạn chế thấp nhất những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra, trong thời gian tới huyện cần dành quỹ đất để đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước; xây dựng kè chống sạt lở, trồng cây xanh... Đồng thời, trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển giao thông vận tải thủy bộ... phải gắn liền với nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

(Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Về việc phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2020)

## **2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Báo cáo số 723/BC-UBND ngày 30/11/2022 của UBND huyện Kế Sách về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

### **2.1. Tình hình phát triển kinh tế**

Năm 2022, nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội huyện Kế Sách đạt được những kết quả khả quan: Tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt cao. Trong đó, có 19 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch và 10 chỉ tiêu gần đạt kế

hoạch (từ 85% đến dưới 100%).

## **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp - thủy sản**

Năm 2022, mặc dù còn gặp khó khăn do sự biến động của giá cả thị trường và ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, nhưng kinh tế nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Cụ thể, kết quả đạt như sau:

#### **- Ngành trồng trọt:**

+ Diện tích lúa gieo trồng được 26.980 ha, đạt 95,84% kế hoạch, năng suất bình quân 60,33 tạ/ha, sản lượng 162.760 tấn, đạt 89,91% kế hoạch.

+ Diện tích trồng màu được 1.865 ha, đạt 103,61% kế hoạch, gồm các loại rau màu chính như: khổ qua, dưa leo, dưa hấu, củ sắn, bắp, bầu, bí, đậu các loại, rau cải các loại; diện tích sử dụng rơm trồng nấm được 545 ha.

+ Diện tích cây ăn trái 17.892 ha, gồm các loại cây như: Bưởi năm roi Bưởi da xanh, Xoài, Vú sữa, Sầu riêng, Mãng cụt, Nhãn, Cam, Chanh, Mít,... Cơ cấu cây ăn trái được chuyển đổi theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và theo tín hiệu thị trường, trong đó, diện tích chanh, sầu riêng, vú sữa và mít tăng nhanh.

- **Ngành chăn nuôi:** Tổng đàn gia súc 23.156 con, đạt 108,71% kế hoạch. Trong đó, đàn heo đạt 21.886 con, đạt 109,43% kế hoạch; đàn bò 1.270 con, đạt 97,69% kế hoạch; đàn gia cầm 1.152 ngàn con, đạt 96% kế hoạch. Công tác phòng, chống dịch bệnh được theo dõi chặt chẽ, từ đó dịch bệnh được khống chế kịp thời không lây lan diện rộng. Kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh và việc nuôi chim yến, đến nay trên địa bàn huyện có 81 hộ xây dựng với 93 nhà nuôi.

- **Ngành thủy sản:** Diện tích thủy sản 3.515 ha, đạt 100,43% kế hoạch; trong đó, diện tích nuôi thủy sản kết hợp các loại 3.450 ha, đạt 100,58% kế hoạch; Diện tích nuôi cá tra công nghiệp 65 ha, đạt 92,28% kế hoạch. Tổng sản lượng thủy sản 27.625 tấn, đạt 147,73% kế hoạch.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng**

Năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, kinh tế dần

phục hồi, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện hoạt động ổn định trở lại, từ đó giá trị sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 820 tỷ đồng, đạt 102,5% kế hoạch.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tính đến ngày 21/11/2022, tổng kế hoạch vốn đầu tư công là 195 tỷ 842 triệu đồng (vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia 48 tỷ 458 triệu đồng), giải ngân được 127 tỷ 632 triệu đồng, đạt tỷ lệ 65,17%. Trong đó, nguồn vốn tỉnh quản lý 22 tỷ 549 triệu đồng, giải ngân được 9 tỷ 999 triệu đồng, đạt 44,34%; huyện quản lý vốn 173 tỷ 633 triệu đồng, giải ngân được 117 tỷ 633 triệu đồng, đạt 86,35%.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ**

Hoạt động thương mại - dịch vụ năm 2022 đang trên đà phục hồi do dịch bệnh được kiểm soát, tuy nhiên vẫn chịu nhiều tác động do giá một số mặt hàng như thực phẩm, xăng dầu, vật liệu xây dựng,... tăng, sức mua trong dân còn thấp. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội là 10.500 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch.

### **2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2021 dân số của huyện có 149.772 người gồm 3 dân tộc chính (Kinh, Hoa, Khmer), trong đó người Kinh 133.452 người; Hoa 735 người; Khmer 15.539 người còn lại là các dân tộc khác. Mật độ dân số bình quân 424 người/km<sup>2</sup>. Dân cư của huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn, đa số tập trung với mật độ cao tại các xã, thị trấn, khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế. *(Theo niên giám thống kê 2021 của tỉnh Sóc Trăng)*.

Công tác đào tạo nghề được tiếp tục quan tâm thực hiện, đã thực hiện đào tạo 2.425 người, đạt 101,04% kế hoạch, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo 72,71% và tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đạt 32,22% kế hoạch. Trong năm 2022, giải quyết việc làm cho 2.237 người, đạt 101,38% kế hoạch. Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài là 15 người, đạt 100% kế hoạch.

## 2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ**; trên địa bàn huyện khá phát triển. Cụ thể, có các tuyến quan trọng như:

+ **Quốc lộ**: có 02 tuyến: đoạn Quốc lộ 1A đi qua dài 3,2 km; đoạn Quốc lộ Nam sông Hậu đi qua dài 23,7 km.

+ **Đường tỉnh**: 06 tuyến với tổng chiều dài là 106,3 km, bao gồm: ĐT 932, ĐT 932B, ĐT 932C.

+ **Đường huyện**: có 10 tuyến với tổng chiều dài 90,4 km.

+ **Đường đô thị - thị trấn Kế Sách**: tổng chiều dài 33,05 km, trong đó đường nội ô thị trấn dài 7,65 km, đường ngoại ô thị trấn dài 25,4 km.

+ **Đường xã**: có tổng chiều dài là 1.087,31 km.

- **Giao thông đường thủy**: Mạng lưới giao thông đường thủy trong huyện gồm có một số tuyến chính như sau:

+ Sông Hậu chạy theo ranh giới phía Đông và Đông Bắc huyện Kế Sách, đoạn đi qua huyện có chiều dài 23 km là tuyến vận tải đường thủy rất quan trọng.

+ Kênh Cái Côn là tuyến vận tải đường thủy liên huyện dài 15 km.

+ Các tuyến đường thủy liên xã gồm: kênh số 1 dài 22 km (từ kênh Ba Rinh đến sông Hậu); Sông Rạch Vọp dài 14 km (từ kênh Ba Rinh đến sông Hậu); Kênh Cái Trâm dài 10 km (từ kênh Ba Rinh đến sông Hậu).

### 2.4.2. Thủy Lợi

Tổng chiều dài hệ thống kênh là 1.008,84 km, bao gồm: các sông, kênh trực và cấp I có 11 tuyến với tổng chiều dài là 112 km. Hệ thống kênh cấp II có 223 công trình với tổng chiều dài là 549,84 km và hệ thống kênh cấp III có tổng chiều dài là 347 km, mật độ là 13,34m/ha.

+ Hệ thống đê gồm có: đê Mỹ Phước; đê An Tấn; đê An Công và đê Phong Năm với tổng chiều dài là 84 km.

+ Bờ bao đã xây dựng 172 tuyến với tổng chiều dài là 797 km, mặt bờ



rộng trung bình 2 - 3m.

+ Hệ thống cống, bọng đã xây dựng 385 cái (đường kính trung bình 60 - 80 cm). Kè An Định xây dựng tại thị trấn Kế Sách dài 850 m, mặt rộng 3,2 m.

### **2.4.3. Giáo dục - đào tạo**

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm thực hiện; chất lượng giáo dục được nâng cao, năm học 2021-2022, học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học 99,96%; tỷ lệ học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp THCS đạt 99,75%. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 diễn ra an toàn, đúng kế hoạch; kết quả có 1.300/1.305 học sinh, thí sinh đỗ tốt nghiệp, đạt 99,62%.

Cơ sở vật chất tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng theo hướng đạt chuẩn quốc gia gắn với việc xây dựng nông thôn mới; mạng lưới trường học đang từng bước sáp nhập Trường Tiểu học và THCS phù hợp với quy hoạch đáp ứng các yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Hiện toàn huyện có 59 trường (57 trường công lập, 02 trường ngoài công lập), trong đó có 26 trường đạt chuẩn quốc gia (MN: 6 trường; Tiểu học: 13 trường; THCS: 6 trường; THPT 1 trường), chiếm 45,61% so với tổng số trường, đạt 97,74% kế hoạch.

### **2.4.4. Y tế**

Đến nay, mạng lưới y tế trên địa bàn từng bước ổn định và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường, đã áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chẩn đoán và điều trị, nên đã góp phần nâng cao hiệu quả, cũng như đáp ứng được nhu cầu khám và chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân; đồng thời, đã triển khai chiến dịch phòng chống dịch chủ động; thực hiện tốt công tác phòng chống suy dinh dưỡng; kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác phòng, chống dịch bệnh được thường xuyên theo dõi giám sát đặc biệt là làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và phòng, chống sốt xuất huyết và tay chân miệng. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được đảm bảo.

Công tác xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, hiện nay có 13/13 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí

Quốc gia về y tế, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 9,0%, đạt 100% kế hoạch. Tiêm chủng mở rộng trẻ dưới 1 tuổi đạt 77,5%, đạt 82,4% kế hoạch. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 99,83% và Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm tự nguyện đạt 43,18%.

#### **2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao**

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các ngày thành lập, ngày truyền thống, các sự kiện lớn của tỉnh, huyện đến người dân; đồng thời, tuyên truyền về công tác phòng chống dịch Covid-19, ý nghĩa và lợi ích của việc tiêm vắc xin phòng ngừa Covid-19 trên các phương tiện thông tin đại chúng. Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện quy ước khu dân cư, đến nay có 35/35 ấp đã hoàn thành hồ sơ và được UBND huyện quyết định công nhận quy ước, đạt 100% kế hoạch.

Các hội diễn, hội thi được tổ chức và tham gia đúng theo kế hoạch đề ra như tổ chức thành công Ngày hội Sông nước miệt vườn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng lần thứ XVI năm 2022 nhân dịp tết Đoàn tụ (Mùng 5/5 âm lịch) tại Cồn Mỹ Phước xã Nhơn Mỹ; cử diễn viên, vận động viên tham gia Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ VIII tại tỉnh Sóc Trăng, năm 2022; Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo Sóc Trăng lần thứ V, Khu vực đồng bằng sông Cửu Long, năm 2022. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá được duy trì, toàn huyện có 41.700 hộ gia đình đạt chuẩn văn hoá.

#### **2.4.6. Quốc phòng, an ninh**

- **Quốc phòng:** làm tốt công tác duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt các mặt công tác quân sự địa phương, xây dựng và củng cố lực lượng DQTV, LL DBĐV đúng theo quy định; công tác Tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2022 được tiến hành đảm bảo, kết quả đã giao 157 quân cho các đơn vị, đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Thực hiện tốt công tác diễn tập phòng, chống lụt bão - tìm kiếm cứu nạn tại 04 đơn vị xã, thị trấn.

- **An ninh:** tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục giữ vững, ổn định. Lực lượng Công an, Quân sự thường xuyên phối hợp mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, chủ động nắm chắc tình hình, trực

sẵn sàng đối phó với mọi tình huống, không để xảy ra các tình huống đột xuất, bất ngờ. Trong năm 2022, lực lượng Công an đã phát hiện 89 vụ phạm tội về trật tự xã hội, giảm 10 vụ so với cùng kỳ năm 2021, đã điều tra làm rõ 72 vụ, tỷ lệ đạt 80,89%. Đặc biệt là triển khai thực hiện tốt các giải pháp “làm sạch” dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số Quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện.

### **3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường**

#### **3.1. Thuận lợi**

Khu vực nông nghiệp - thủy sản, với các lợi thế về khí hậu, đất đai và nguồn nước nên tăng trưởng ổn định và đang từng bước hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng ngày càng nâng cao góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ trên địa bàn.

Khu vực công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đang phát triển với tốc độ khá nhanh, đã góp phần vào tăng trưởng triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Đây sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội huyện trong thời gian tới.

Hạ tầng kỹ thuật - xã hội, tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhất là về giao thông, điện, thông tin liên lạc; văn hóa, y tế, giáo dục... nên đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như tạo được nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong tương lai.

#### **3.2. Khó khăn, thách thức**

Do địa hình trên địa bàn của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, thời gian qua đã có tốc độ phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, do thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành nên sẽ cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Do đó, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế

này theo mục tiêu đề ra là rất khó khăn.

Khu vực nông nghiệp - thủy sản chưa có tính cạnh tranh cao, hàng hóa nông sản chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu, chưa gắn kết được với chế biến và thị trường tiêu thụ nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Do đó, trong thời gian tới sẽ rất khó khăn khi muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản của huyện trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Về hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng chất lượng chưa cao và chưa đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có kế hoạch dài hạn để thu hút nguồn vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mục tiêu đề ra.

Hiện nay, môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm, chủ yếu là nguồn nước mặt và nước dưới đất với mức độ ô nhiễm có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt là khu vực sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản. Do đó, sẽ là thách thức không nhỏ đối với huyện, khi muốn cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.



## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kế Sách đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Kế Sách triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn trong năm 2022 đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

### 1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

#### - Kết quả thực hiện các công trình, dự án:

Tổng số danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 37 công trình, dự án.

+ 05/37 công trình, dự án đã thực hiện xong, với tổng diện tích 8,63 ha (đạt 13,51% về số lượng công trình, dự án).

+ Công trình, dự án đang triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai: 25/37 công trình, dự án, với tổng diện tích 80,21 ha (chiếm 67,57% tổng số lượng công trình, dự án).

+ Công trình, dự án đề xuất bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất: 07/37 công trình, dự án, với tổng diện tích 179,49 ha (chiếm 18,92% tổng số lượng công trình, dự án).

**Bảng 01: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích đã thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I. Các công trình, dự án thu hồi đất (05 công trình, dự án)</b>							
	<b>Tổng</b>				<b>8,63</b>		
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90	25,00	6,90	6,90	TT. An Lạc Thôn	Thực hiện thu hồi đất xong, chuyển sang hình thức kêu gọi đầu tư
2	Cầu Na Tung (ĐT.932)	0,20		0,20	0,20	TT. Kế Sách	
3	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	0,63		0,63	0,63	X. Đại Hải	
4	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	9,98		9,98	0,85	X. Đại Hải	Xác định diện tích thu hồi theo thực tế của dự án là 0,85 ha
5	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	0,05		0,05	0,05	TT. An Lạc Thôn	

**Bảng 02: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	TT. Kế Sách	
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>					
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019</i>					
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	21,62		TT. An Lạc Thôn	Xác định lại diện tích quy hoạch của dự án là 21,62 ha (không thu hồi thêm), chuyển sang hình thức kêu gọi đầu tư
<b>b</b>	<b>Đất giao thông</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020</i>					
3	Cảng tổng hợp Cái Côn	9,75	8,19	1,56	TT. An Lạc Thôn	Xác định lại diện tích tăng thêm là 1,56 ha (đất mặt nước), chuyển sang hình thức thuê đất
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021</i>					
4	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nông Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	TT. Kế Sách	
5	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh	
6	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	X. Đại Hải	
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
7	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa	
8	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	TT. Kế Sách X. Kế Thành	Điều chỉnh diện tích 7,20 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>c</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
9	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (hạng mục: Kè phòng, chống sạt lở bờ sông (kè gia cố) Rạch Vọp)	9,50		9,50	X. Trinh Phú	Điều chỉnh diện tích 2,03 ha
10	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	14,57		14,57	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ	Điều chỉnh diện tích 4,71 ha
11	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Bờ kè)	0,69		0,69	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ	
<b>d</b>	<b>Đất giáo dục - đào tạo</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021</i>					
12	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	X. Trinh Phú	
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
13	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	X. Phong Năm	
14	Mở rộng trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,50	0,20	0,30	X. Trinh Phú	Điều chỉnh diện tích 0,54 ha
	<i>Công trình, dự án được HĐND tỉnh thông qua tại NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022</i>					
15	Mở rộng trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,42	0,22	0,20	X. Trinh Phú	Điều chỉnh diện tích 0,40 ha
16	Trường Mẫu giáo An Mỹ	0,30		0,30	X. An Mỹ	
<b>e</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019</i>					
17	Đường Dây 110Kv Phụng Hiệp - Kế Sách	0,75		0,75	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây	Điều chỉnh hướng tuyến
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021</i>					
18	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	X. Đại Hải	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
19	Trạm biến áp 110kV Cảng Cái Côn và đường dây đầu nối	1,00		1,00	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	
	<i>Công trình, dự án được HĐND tỉnh thông qua tại NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022</i>					
20	Trạm 110Kv Kế Sách	0,73		0,73	X. An Lạc Tây	Điều chỉnh diện tích 0,70 ha
<b>f</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
21	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Tái định cư)	1,50		1,50	TT. Kế Sách	
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
1	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hào	0,05		0,05	X. Xuân Hòa	
<b>b</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019</i>					
2	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	X. An Lạc Tây	Đã được UBND tỉnh chấp thuận vị trí tại CV số 2547/UBND-KT ngày 04/11/2022
<b>c</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021</i>					
3	Khu dân cư thương mại	1,10	0,10	1,00	X. Thới An Hội	Điều chỉnh tên dự án thành "Khu nhà ở thương mại Thới An Hội"
<b>d</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>					
	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</i>					
4	Khu dân cư thương mại	9,97		9,97	TT. Kế Sách	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Các công trình, dự án không chuyển tiếp sang năm 2023</b>					
1	Khu Công nghiệp Sông Hậu	286,02	121,63	164,39	TT. An Lạc Thôn	Đăng ký KHSDD quá 03 năm nhưng chưa thực hiện
2	Trạm Cảnh sát đường thủy An Lạc Thôn	0,30		0,30	X. Xuân Hòa	Chưa được bố trí vốn
3	Xây dựng mới đường tỉnh 932D (Kinh 5 - Mô Neo)	4,51	2,96	1,55	X. Đại Hải	Không còn thực hiện
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện Kế Sách	1,60	0,40	1,20	Các xã, thị trấn	Chưa được bố trí vốn
5	Khu nhà ở công nhân huyện Kế Sách	9,80		9,80	TT. An Lạc Thôn	Đăng ký KHSDD quá 03 năm nhưng chưa thực hiện
6	Khu hành chính thị trấn Kế Sách	2,00		2,00	TT. Kế Sách	Xây dựng trên khu đất Huyện đội cũ
7	Nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ (hạng mục: Tái định cư)	0,95	0,70	0,25	X. Thới An Hội	Không còn thực hiện

***- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:***

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 7,67 ha/69,65 ha, đạt 11,01% kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 0,00 ha/22,00 ha, chưa đạt so với kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác: thực hiện được 0,00 ha/24,00 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ: thực hiện được 0,00 ha/12,00 ha, chưa đạt so với kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 0,00 ha/2,20 ha, chưa đạt so với kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: thực hiện được 0,60 ha/12,00 ha, đạt 5,00% kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: thực hiện được 0,37 ha/5,00 ha, đạt 7,40% kế hoạch;



**Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích đã thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	<b>Tổng</b>				<b>8,64</b>		
1	Chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	69,65		69,65	7,67	Các xã, thị trấn	Đạt 11,01%
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	12,00		12,00	0,60	Các xã	Đạt 5,00%
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	5,00		5,00	0,37	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách	Đạt 7,40%

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kế Sách cụ thể như sau:

**Bảng 04: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh KH/TH	
				Kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(8)	(10)=(8)/(7) *100%
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>35.326,40</b>	<b>35.326,40</b>	<b>35.326,40</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.704,19</b>	<b>27.394,56</b>	<b>27.696,66</b>	<b>-309,63</b>	<b>-7,53</b>	<b>-302,10</b>	<b>2,43</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.783,06	9.645,08	9.774,64	-137,98	-8,42	-129,56	6,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.783,06</i>	<i>9.645,08</i>	<i>9.774,64</i>	<i>-137,98</i>	<i>-8,42</i>	<i>-129,56</i>	<i>6,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,34	29,34	29,34				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.721,30	17.508,83	17.722,19	-212,47	0,89	-213,36	-0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	40,93	40,93				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,17	112,37	101,17	11,20		11,20	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,40	58,03	28,40	29,63		29,63	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.622,21</b>	<b>7.931,84</b>	<b>7.629,74</b>	<b>309,63</b>	<b>7,53</b>	<b>302,10</b>	<b>2,43</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70	5,70				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,57	2,00	1,57	0,43		0,43	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,63	286,02	121,63	164,39		164,39	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh KH/TH	
				Kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(8)	(10)=(8)/(7) *100%
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,62	74,52	53,52	27,90	6,90	21,00	24,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,55	22,01	2,55	19,46		19,46	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	5,02	8,28	-3,26		-3,26	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.773,02	1.866,48	1.774,12	93,46	1,10	92,36	1,18
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	834,28	903,60	835,33	69,32	1,05	68,27	1,51
-	Đất thủy lợi	DTL	804,67	825,28	804,67	20,61		20,61	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,46	2,43	2,51	-0,03	0,05	-0,08	-166,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,20	5,96	6,20	-0,24		-0,24	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	43,32	42,68	0,64		0,64	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16	0,16	0,16				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,88	5,60	2,88	2,72		2,72	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,45	0,45				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,05		0,05		0,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	1,47	1,47				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,09	44,62	45,09	-0,47		-0,47	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,28	30,57	30,28	0,29		0,29	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,63	0,03	0,60		0,60	
-	Đất chợ	DCH	2,37	2,34	2,37	-0,03		-0,03	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	1,80	0,46	1,34		1,34	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,51	0,51				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,58	644,95	637,58	8,37	1,00	7,37	11,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,91	114,78	89,49	23,87	-1,42	25,29	-5,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	8,78	8,11	0,67		0,67	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,30	0,30				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh KH/TH	
				Kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(8)	(10)=(8)/(7) *100%
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,41	7,36	7,36	-0,05	-0,05		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.917,18	4.890,22	4.917,18	-26,96		-26,96	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	1,45				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>							

*Nguồn: KHSDD năm 2022 được phê duyệt, thống kê đất đai năm 2021 (có cập nhật biến động hiện trạng năm 2022)*

### 1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2021 là 27.704,19 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 309,63 ha, thực tế thực hiện giảm 7,53 ha, đạt 2,43%. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch còn nhiều công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được (chủ yếu là do công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vẫn còn mất nhiều thủ tục và thời gian, giá đất chưa sát với thực tế dẫn đến tình trạng chưa nhận được sự đồng thuận của các hộ dân, dẫn đến kéo dài thời gian bàn giao mặt bằng thực hiện dự án). Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng năm 2021 là 9.783,06 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 137,98 ha, thực tế thực hiện giảm 8,42 ha, đạt 6,10%. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án có thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng năm 2021 là 29,34 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng năm 2021 là 17.721,30 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 212,47 ha, thực tế thực hiện giảm 0,89 ha. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: Khu Công nghiệp Sông Hậu; các tuyến đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn, các công trình hạ tầng,...

- **Đất rừng phòng hộ:** Hiện trạng năm 2021 là 40,93 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng năm 2021 là 101,17 ha, kế hoạch

năm 2022 tăng 11,20 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình, cá nhân nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2021 là 28,40 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 29,63 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân nhưng chưa thực hiện được.

## 1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2021 là 7.622,21 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 309,63 ha, thực tế thực hiện tăng 7,53 ha, đạt 2,43%. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch còn nhiều công trình, dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng năm 2021 là 5,70 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng năm 2021 là 1,57 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 0,43 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm 2022 dự kiến 02 công trình, dự án *Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách và Trạm Cảnh sát đường thủy An Lạc Thôn* nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất khu công nghiệp:** Hiện trạng năm 2021 là 121,63 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 164,39 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm 2022, dự kiến tiếp tục thu hồi phần còn lại dự án *Khu Công nghiệp Sông Hậu* nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng năm 2021 là 46,62 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 27,90 ha, thực tế thực hiện tăng 6,90 ha, đạt 24,73%. Nguyên nhân thấp hơn là do xác định lại diện tích quy hoạch của *Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2* (giữ hiện trạng, không thu hồi thêm).

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng năm 2021 là 2,55 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 19,46 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch chưa thực hiện kêu gọi đầu tư được dự án *Khu du lịch sinh thái cồn Mỹ Phước* và chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân chưa đạt so với kế hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2021 là 8,28 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 3,26 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do chưa giảm để thực hiện dự án *Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách* và chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022 chưa đạt so với kế hoạch.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Hiện trạng năm 2021 là 1.773,02 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 93,46 ha, thực tế thực hiện tăng 1,10 ha, đạt 1,18%. Trong đó, chi tiết các loại đất như:

+ **Đất giao thông:** Hiện trạng năm 2021 là 834,28 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 69,32 ha, thực tế thực hiện tăng 1,05 ha, đạt 1,51%. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án chưa thực hiện được như: *Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách; Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng...* và các tuyến đường giao thông nông thôn các xã, thị trấn trên địa bàn.

+ **Đất thủy lợi:** Hiện trạng năm 2021 là 804,67 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 20,61 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được các dự án: *Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng); Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu; Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Bờ kè).*

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng năm 2021 là 2,46 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 0,03 ha, thực tế thực hiện tăng 0,05 ha. Trong năm 2022 thực hiện được dự án *Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm thăm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, huyện Kế Sách).* Nguyên nhân không giảm theo kế hoạch là do điều chỉnh dự án *Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A* theo ranh thu hồi thực tế (không thu hồi đất cơ sở văn hóa).

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng năm 2021 là 6,20 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 0,24 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến đầu giá *Trạm y tế cũ, ấp 9 - xã Trinh Phú* nhưng chưa thực hiện được và do chênh lệch số liệu thống kê đất đai năm 2021.



+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:** Hiện trạng năm 2021 là 42,68 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 0,64 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được các công trình, dự án như: *Trường Mẫu giáo Phong Nẫm; Trường Tiểu học Trinh Phú 1; Trường Tiểu học Trinh Phú 3,....*

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng năm 2021 là 0,16 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

+ **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng năm 2021 là 2,88 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 2,72 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến các công trình, dự án *Đường Dây 110Kv Phụng Hiệp - Kế Sách; Trạm 110Kv Kế Sách; Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng; Trạm biến áp 110kV Cảng Cái Côn và đường dây đấu nối* nhưng chưa thực hiện được.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Hiện trạng năm 2021 là 0,00 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 0,05 ha, thực tế chưa thực hiện được.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng năm 2021 là 1,47 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng năm 2021 là 45,09 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 0,47 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch chưa giảm được để thực hiện các công trình, dự án như dự kiến: *Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A; Xây dựng mới đường tỉnh 932D (Kênh 5 - Mỏ Neo); Nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ (hạng mục: tái định cư).*

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng năm 2021 là 30,28 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 0,29 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến dự án *Khu nghĩa địa Rạch Vọp* nhưng chưa thực hiện được.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Hiện trạng năm 2021 là 0,03 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 0,60 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến kêu gọi đầu tư dự án *Nhà dưỡng lão Thiên Đức* nhưng chưa thực hiện được.

+ **Đất chợ:** Hiện trạng năm 2021 là 2,37 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 0,03 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân không giảm theo kế hoạch là do điều chỉnh dự án *Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A* theo ranh thu hồi thực tế (không thu hồi đất chợ).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng năm 2021 là 0,46 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 1,34 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Hiện trạng năm 2021 là 0,51 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng năm 2021 là 636,58 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 8,37 ha, thực tế thực hiện tăng 1,00 ha (*trong đó thực hiện tăng 1,23 ha và giảm để thực hiện các công trình, dự án 0,23 ha*). Nguyên nhân do trong năm 2022 chưa thực hiện được công trình, dự án như: *Khu nhà ở thương mại Thới An Hội; Nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ (hạng mục: tái định cư);* và thực hiện chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân còn thấp (0,60 ha/12,00 ha), chưa đạt so với kế hoạch.

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng năm 2021 là 90,91 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 23,87 ha, thực tế thực hiện giảm 1,42 ha (*trong đó thực hiện tăng 0,37 ha và giảm để thực hiện các công trình, dự án 1,79 ha*). Nguyên nhân do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được các dự án: *Khu nhà ở công nhân huyện Kế Sách; Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Tái định cư); Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách* và chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân còn thấp (0,37 ha/5,00 ha), chưa đạt so với kế hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng năm 2021 là 8,11 ha, kế hoạch năm 2022 tăng 0,67 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến dự án *Khu hành chính thị trấn Kế Sách* nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Hiện trạng năm 2021 là 0,30 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

- **Đất tín ngưỡng:** Hiện trạng năm 2021 là 7,41 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 0,05 ha, thực tế thực hiện giảm 0,05 ha, đạt 100%.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng năm 2021 là 4.917,18 ha, kế hoạch năm 2022 giảm 26,96 ha, thực tế chưa thực hiện được. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án có sử dụng đất sông, rạch nhưng chưa thực hiện được.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2021 là 1,45 ha, kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Trên địa bàn huyện Kế Sách không còn đất chưa sử dụng.

## **3. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2022**

### **3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 306,27 ha. Thực hiện là 7,53 ha, thấp hơn 298,74 ha, đạt 2,46% kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 38,81 ha. Thực hiện là 0,75 ha, thấp hơn 38,06 ha, đạt 1,93% kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,27 ha, chưa thực hiện được 0,27 ha so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 266,39 ha. Thực hiện là 6,78 ha, thấp hơn 259,61 ha, đạt 2,55% kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 0,80 ha, chưa thực hiện được 0,80 ha so với kế hoạch.

### **3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Năm 2022, theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 105,65 ha. Thực hiện là 7,67 ha, thấp hơn 97,98 ha, đạt 7,26% kế hoạch. Do đó, việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

### 3.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2022, theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 9,09 ha, chưa thực hiện được 9,09 ha so với kế hoạch.

**Bảng 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>306,27</b>	<b>7,53</b>	<b>-298,74</b>	<b>2,46</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,81	0,75	-38,06	1,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,81</i>	<i>0,75</i>	<i>-38,06</i>	<i>1,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,27		-0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	266,39	6,78	-259,61	2,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,80		-0,80	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>105,65</b>	<b>7,67</b>	<b>-97,98</b>	<b>7,26</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	69,65	7,67	-61,98	11,01
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	17,00		-17,00	
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	12,00		-12,00	
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	7,00		-7,00	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>9,09</b>		<b>-9,09</b>	

### 4. Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2022

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp cần thu hồi là 233,51 ha, thực hiện là 6,56 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 226,95 ha, đạt 2,81%; chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 54,35 ha, thực hiện là 2,07 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 52,28 ha, đạt 3,81%. Nhìn chung, kết quả thu hồi đất năm

2022 còn thấp, chưa đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân, do các dự án thu hồi đất đăng ký trong năm kế hoạch chỉ thực hiện được các thủ tục về đất đai như thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất hay đang thực hiện các thủ tục pháp lý.

**Bảng 06: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>233,51</b>	<b>6,56</b>	<b>-226,95</b>	<b>2,81</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,41	0,63	-30,78	2,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31,41</i>	<i>0,63</i>	<i>-30,78</i>	<i>2,01</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	201,80	5,93	-195,87	2,94
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30		-0,30	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>54,35</b>	<b>2,07</b>	<b>-52,28</b>	<b>3,81</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,72		-5,72	5,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2,07		-2,07	2,07
-	Đất thủy lợi	DTL	2,75		-2,75	2,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03		-0,03	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,32		-0,32	0,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,52		-0,52	
-	Đất chợ	DCH	0,03		-0,03	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,64	0,23	-6,41	6,64
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	18,52	1,79	-16,73	18,52
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		-0,01	
2.5	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05		100,00
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,41		-23,41	

## **5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Về cơ bản kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Kế Sách trong năm 2022 còn thấp, chưa đạt so với kế hoạch. Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 còn một số tồn tại sau:

Tổng số danh mục công trình, dự án thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 33 công trình, dự án. Kết quả đã thực hiện được 05 công trình, dự án/33 công trình, dự án, đạt 15,15% về số lượng công trình, dự án (diện tích đã thu hồi đất được là 8,63 ha/287,86 ha, đạt 3,00%). Các công trình, dự án còn lại đa số đều đang trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục như: ban hành thông báo thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đo đạc kiểm đếm,...

- Các hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: thực hiện được 8,64 ha/146,85 ha, đạt 5,88%.

- Một số dự án đang kêu gọi đầu tư có diện tích lớn chưa được triển khai thực hiện cũng gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch như *Khu du lịch sinh thái cồn Mỹ Phước (7,50 ha); Khu nhà ở và dịch vụ, thương mại An Lạc Thôn (15,00 ha);...*

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao, trong năm kế hoạch chưa thực hiện bán đấu giá được 11 hạng mục đất công.

- Một số dự án có quy mô lớn cần kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng lớn, tuy nhiên chưa được triển khai thực hiện do nguồn vốn thực tế thực hiện cao hơn so với dự kiến như: *Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách (15,94 ha); Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (11,70 ha); Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (7,20 ha),...*

- Còn một số trường hợp thực hiện ngoài kế hoạch đã được duyệt như tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng trái phép từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

## **6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Tiến độ triển khai một số công trình trong năm kế hoạch còn chậm

---



nguyên nhân chính là do:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Mặc dù nhiều năm qua địa phương đã siết chặt công tác đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt đối với các dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa là phải có đầy đủ các căn cứ pháp lý đầu tư chưa đảm bảo theo quy định: Chủ trương chấp thuận cho lập thủ tục đầu tư, danh mục chuẩn bị triển khai dự án của huyện, thông báo lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư của Sở Kế hoạch Đầu tư,... Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc cam kết khả năng tài chính của các chủ đầu tư vẫn chưa thực sự được chú trọng, do đó vẫn còn một số dự án chưa được bố trí vốn thực hiện;

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019, năm 2020, năm 2021. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính kế thừa, định hướng, nên tính khả thi trong năm kế hoạch chưa cao;

+ Do bối cảnh kinh tế cả nước tăng trưởng chậm lại với nhiều yếu tố rủi ro, thách thức. Ảnh hưởng toàn diện đến nền kinh tế nói chung và các hoạt động đầu tư nói riêng; nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến việc kêu gọi đầu tư của một số dự án gặp nhiều khó khăn, chậm thực hiện;

+ Công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng chưa sát với thực tế (kinh phí thực hiện thu hồi có sự sai lệch cao hơn so với dự kiến), dẫn đến các công trình, dự án phải chờ điều chỉnh: *Đường tỉnh 932, Đường huyện 3, Đường huyện 7, Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B),...*

+ Các thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thường phức tạp, mất nhiều thời gian. Đối với các dự án có diện tích thu hồi đất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ dân rất khó thực hiện trong năm kế hoạch. Cụ thể: *Khu công nghiệp Sông Hậu, Đường tỉnh 932B, Đường huyện 3, Đường huyện 7, ...;*

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Một số dự án sau khi đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì lại có thay đổi về điều

chính địa điểm, quy mô diện tích trong quá trình thực hiện nên làm phát sinh thêm thủ tục pháp lý và thời gian thực hiện kéo dài so với kế hoạch;

+ Nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng rất lớn nhưng nguồn lực của huyện có hạn, huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nên chưa đáp ứng được nhu cầu tái đầu tư lại cho cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Do đó, một số công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện được hoặc triển khai chậm.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022, một số địa phương muốn nhanh chóng đạt được các tiêu chí của xã nông thôn mới nên đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều công trình, dự án nhằm đạt chuẩn về y tế, văn hóa, trường học,... nhưng chưa được phân bổ kinh phí thực hiện trong năm kế hoạch;

+ Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương có quan điểm đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (như các chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai;

+ Công tác quản lý đất đai của địa phương tuy được tăng cường, giám sát nhưng vẫn còn hạn chế, nhiều trường hợp người sử dụng đất chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ chưa được thống kê đặc biệt là dọc theo tuyến quốc lộ Nam Sông Hậu;

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do quy trình xác định giá kéo dài, trải qua nhiều công đoạn, còn nhiều hộ dân không đồng thuận chi phí bồi thường dẫn đến không bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án,...

+ Trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến một số dự án chậm triển khai. Đồng thời, một bộ phận người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch.

### III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Theo quy định cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Tuy nhiên, do tính đặc thù đến nay tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu cho huyện để cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, huyện Kế Sách căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành Trung ương, Tỉnh, huyện và của tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoặc dự kiến sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện.

#### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Kế Sách

**Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Kế Sách**

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Diện tích kế hoạch năm 2023	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Nẫm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+..+(19)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(16)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>35.326,40</b>	<b>35.326,40</b>		<b>2.030,43</b>	<b>1.463,72</b>	<b>2.769,76</b>	<b>2.935,29</b>	<b>3.185,14</b>	<b>3.866,39</b>	<b>2.147,73</b>	<b>2.546,61</b>	<b>2.920,09</b>	<b>1.730,29</b>	<b>3.262,42</b>	<b>2.654,84</b>	<b>3.813,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.696,66</b>	<b>27.630,54</b>	<b>-66,12</b>	<b>1.117,41</b>	<b>1.217,70</b>	<b>1.208,15</b>	<b>2.622,20</b>	<b>2.830,74</b>	<b>3.434,64</b>	<b>1.933,81</b>	<b>2.275,79</b>	<b>1.737,96</b>	<b>684,57</b>	<b>2.978,29</b>	<b>2.331,35</b>	<b>3.257,93</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.774,64	9.749,53	-25,11	64,42	710,64	40,63	1.119,33	544,35	2.468,63	1.155,38	1.212,31	9,31		1.728,81	695,72	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.774,64</i>	<i>9.749,53</i>	<i>-25,11</i>	<i>64,42</i>	<i>710,64</i>	<i>40,63</i>	<i>1.119,33</i>	<i>544,35</i>	<i>2.468,63</i>	<i>1.155,38</i>	<i>1.212,31</i>	<i>9,31</i>		<i>1.728,81</i>	<i>695,72</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,34	29,34		5,09	7,80	0,22	12,33	0,71				1,38		0,37	1,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.722,19	17.616,18	-106,01	1.046,26	497,44	1.085,48	1.490,54	2.285,67	940,97	775,92	1.051,82	1.645,49	657,41	1.249,06	1.634,19	3.255,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	40,93				2,34						38,59				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Diện tích kế hoạch năm 2023	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+..+(19)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(16)	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,17	161,17	60,00	1,64	0,39	79,49			6,19	2,50	0,55	43,19	27,16	0,05	0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,40	33,40	5,00		1,43			0,01	18,85		11,11						2,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.629,74</b>	<b>7.695,86</b>	<b>66,12</b>	<b>913,02</b>	<b>246,02</b>	<b>1.561,61</b>	<b>313,09</b>	<b>354,40</b>	<b>431,75</b>	<b>213,92</b>	<b>270,82</b>	<b>1.182,13</b>	<b>1.045,72</b>	<b>284,13</b>	<b>323,49</b>	<b>555,76</b>	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70			5,70												
2.2	Đất an ninh	CAN	1,57	2,85	1,28	0,17	1,75	0,01			0,18			0,23		0,32	0,19		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,63	121,63		121,63													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,52	53,52		53,52													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,55	5,55	3,00	3,28	1,55	0,64									0,08		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	2,82	-5,46	0,50	0,55	0,10	0,82	0,20	0,34		0,07	0,20		0,04			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.774,12	1.829,37	55,25	93,24	116,32	123,15	174,44	167,77	178,04	139,61	144,92	157,48	33,09	208,24	147,84	145,23	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Diện tích kế hoạch năm 2023	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+..+(19)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(16)
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	835,33	882,41	47,08	54,59	48,44	59,31	82,79	87,50	113,31	53,53	63,33	74,18	28,04	74,57	66,51	76,31
-	Đất thủy lợi	DTL	804,67	807,55	2,88	28,83	42,24	53,38	81,13	74,07	47,48	81,84	75,20	71,81	2,05	122,76	71,34	55,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	2,51		0,06	0,28			0,14	0,36		0,01	1,47	0,01	0,02		0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,20	6,53	0,33	0,36	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,41	0,41	0,33	0,28	0,29	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	46,27	3,59	4,24	8,60	2,13	2,52	3,20	5,38	2,18	1,34	3,19	1,41	4,07	4,37	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16	0,16			0,16											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,88	4,82	1,94	0,68	0,07	1,76		0,08	0,24	0,11		0,33	0,19	1,04		0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,45		0,01	0,13		0,05	0,03	0,01	0,05		0,03	0,06	0,02	0,01	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	1,23	-0,24				0,98		0,24				0,01			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,09	44,89	-0,20	1,48	5,20	3,46	4,50	1,91	8,08	0,47	3,16	2,81	0,79	2,78	2,74	7,51
-	Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,28	30,15	-0,13	2,89	6,76	2,75	2,39	0,75	2,61	1,26	1,47	3,02	0,07	2,60	2,07	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03							0,03							

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Diện tích kế hoạch năm 2023	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+..+(19)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(16)
-	Đất chợ	DCH	2,37	2,37		0,10	1,03	0,06			0,21			0,23	0,13	0,10	0,51	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,46		0,07	0,03	0,03	0,09	0,11			0,01	0,05				0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,51			0,51											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	637,58	639,51	1,93			42,47	46,39	60,39	89,35	39,53	47,45	77,99	25,36	42,34	63,00	105,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	89,49	101,78	12,29	41,69	60,09											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	7,61	-0,50	0,76	2,92	0,33	0,26	0,35	0,68	0,31	0,63	0,30	0,16	0,22	0,37	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,30		0,03	0,04	0,14					0,09					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,36	7,36		0,91	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,30	0,37	0,65	0,11	0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.917,18	4.915,51	-1,67	597,23	53,96	1.394,31	90,63	124,32	162,32	34,37	77,68	945,53	986,70	32,24	111,98	304,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45						0,97	0,48							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>																	
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>																
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>																



Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Diện tích kế hoạch năm 2023	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+..+(19)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(16)	
3	Đất đô thị	KDT		3.494,15		2.030,43	1.463,72												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		27.395,05		1.115,77	1.215,88	1.126,33	2.622,20	2.830,73	3.409,60	1.931,30	2.264,13	1.656,18	657,41	2.978,24	2.331,35	3.255,93	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		40,93				2,34						38,59					
6	Khu du lịch	KDL																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		175,15		175,15													
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		5,55		3,28	1,55	0,64									0,08		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		639,51				42,47	46,39	60,39	89,35	39,53	47,45	77,99	25,36	42,34	63,00	105,24	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		641,28				42,57	47,21	60,59	89,69	39,53	47,52	78,19	25,36	42,38	63,00	105,24	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có tổng số 36 công trình, dự án (không bao gồm chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó: 01 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020; 06 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021; 09 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022 và 20 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2023. Ngoài ra trong năm 2023, trên địa bàn huyện có 04 hạng mục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 08 hạng mục kêu gọi đầu tư và 19 hạng mục bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 của huyện Kế Sách như sau:

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất là xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 14 công trình, dự án thu hồi đất; 03 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được (nguyên nhân chính là do khó khăn về chậm vốn đầu tư hoặc chưa hoàn thành thủ tục pháp lý). Tuy nhiên, do năm 2023 vẫn được bố trí vốn hoặc có chủ trương tiếp tục đầu tư nên theo quy định sẽ tiếp tục thực hiện.

**Bảng 08: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2023**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I. Các công trình, dự án thu hồi đất (14 công trình, dự án)</b>						
1	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	TT. Kế Sách	
2	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh	
3	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	X. Đại Hải	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng**

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	7,20		7,20	TT. Kế Sách X. Kế Thành	
6	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (hạng mục: Kè phòng, chống sạt lở bờ sông (kè gia cố) Rạch Vọp)	2,03	1,65	0,38	X. Trinh Phú	
7	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	4,71	2,85	1,86	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ	
8	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Bờ kè)	0,69		0,69	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ	
9	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	X. Phong Năm	
10	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	X. Trinh Phú	
11	Trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,54	0,20	0,34	X. Trinh Phú	
12	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	X. Đại Hải	
13	Trạm biến áp 110kV Càng Cái Côn và đường dây đấu nối	1,00		1,00	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	
14	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Tái định cư)	1,50		1,50	TT. Kế Sách	
<b>II. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (03 công trình, dự án)</b>						
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	X. An Lạc Tây	
2	Khu nhà ở thương mại Thới An Hội	1,10	0,10	1,00	X. Thới An Hội	
3	Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách	9,97		9,97	TT. Kế Sách	

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

### a) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

- **Đất an ninh:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 07 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 11*), với tổng diện tích 1,28 ha (*trong đó, diện tích tăng thêm là 1,28 ha*).

- **Đất giao thông:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 07 công trình, dự án và 01 hạng mục thuê đất (*Chi tiết tại Bảng 12*), với tổng diện tích 60,87 ha (*trong đó, diện tích hiện trạng là 13,79 ha; diện tích tăng thêm là 47,08 ha*).

- **Đất thủy lợi:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 03 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 13*), với tổng diện tích 4,58 ha (*trong đó, diện tích hiện trạng là 1,65 ha; diện tích tăng thêm là 2,93 ha*).

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 01 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 14*), với diện tích 0,33 ha (*trong đó, diện tích tăng thêm là 0,33 ha*).

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 10 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 15*), với tổng diện tích 4,54 ha (*trong đó, diện tích hiện trạng là 1,00 ha; diện tích tăng thêm là 3,54 ha*).

- **Đất công trình năng lượng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 03 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 16*), với tổng diện tích 2,94 ha (*trong đó, diện tích hiện trạng là 1,00 ha; diện tích tăng thêm là 1,94 ha*).

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 01 hạng mục giao đất, cấp giấy CNQSDĐ (*Chi tiết tại Bảng 17*), với diện tích 0,05 ha (*trong đó, diện tích tăng thêm là 0,05 ha*).

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 01 hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Bảng 18*), với diện tích 0,50 ha (*trong đó, diện tích tăng thêm là 0,50 ha*).

- **Đất ở tại nông thôn:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 02 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 19*), với tổng diện tích 2,05 ha (*trong đó, diện tích hiện trạng là 0,10 ha; diện tích tăng thêm là 1,95 ha*).

- **Đất ở tại đô thị:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 02 công trình, dự án (*Chi tiết tại Bảng 20*), với tổng diện tích 11,47 ha (*trong đó, diện tích tăng thêm là 11,47 ha*).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Kế Sách có 02 công trình, dự án xây dựng trên nền hiện trạng (*Chi tiết tại Bảng 21*), với diện tích 0,39 ha (*trong đó, diện tích hiện trạng là 0,39 ha*).

**Bảng 09: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2023**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách
2	Trụ sở Công an xã Nhơn Mỹ	0,23		0,23	NTD	X. Nhơn Mỹ
3	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,19		0,19	CLN	X. Trinh Phú
4	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,24		0,24	DRA	X. Thới An Hội
5	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,18		0,18	TSC	X. Đại Hải
6	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,14		0,14	TSC	TT. Kế Sách
7	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,17		0,17	TSC	TT. An Lạc Thôn
8	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	9,90	5,60	4,30	LUC(0,40); CLN(3,80); ONT (0,10)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây
9	Khắc phục sạt lở bờ sông khẩn cấp Đường huyện 6, xã An Mỹ	2,90		2,90	LUC(0,60); CLN(2,20); ONT(0,10)	X. An Mỹ
10	Xây mới Trạm y tế xã Kế Thành, huyện Kế Sách	0,33		0,33	CLN	X. Kế Thành
11	Nâng cấp Trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,40		0,40	CLN	X. Trinh Phú
12	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ
13	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
14	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	0,60		0,60	CLN	X. Thới An Hội
15	Trường Mẫu giáo Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	0,50		0,50	LUC	TT. Kế Sách
16	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	0,40		0,40	LUC	X. Đại Hải
17	Trường Tiểu học Kế An 3	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Kế An
18	Trạm 110kV Kế Sách và đường dây 110kV Phụng Hiệp - Kế Sách, tỉnh Hậu Giang	1,70	1,00	0,70	LUC(0,30); CLN(0,40)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây
19	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	0,95		0,95	CLN(0,30); TON(0,25); NTD (0,40)	X. Thới An Hội

**b). Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:**

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2022; tình hình thực tế, cũng như nhu cầu sử dụng đất của người dân tại địa phương. Dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023 trên địa bàn huyện Kế Sách như sau:

**Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình, cá nhân	60,00		60,00	CLN	X. Phong Nẫm X. Nhơn Mỹ X. An Lạc Tây
2	Chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	LUC(4,00); CLN(1,00)	X. Đại Hải X. Xuân Hòa
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân dọc theo các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, các khu trung tâm thị trấn	3,00		3,00	CLN	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	2,20		2,20	LUC(0,25); CLN(1,95)	Các xã
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	LUC(1,50); CLN(3,50)	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách

Đối với các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân không thể hiện được hết vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 do còn gặp nhiều khó khăn khi xác định nhu cầu sử dụng đất thực tế của từng hộ gia đình, cá nhân (về diện tích, vị trí, ranh giới,... của từng thửa đất có nhu cầu chuyển mục đích). Tuy nhiên việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo các điều kiện:

- Các khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 và chỉ tiêu đã đăng ký trong năm 2023 của huyện.

- Đối với các khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại - dịch vụ phải đảm bảo cơ sở hạ tầng, tiếp giáp với các tuyến đường giao thông hiện hữu.

- Khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị được xác định từ mép hành lang lộ giới thâm hậu 50m. Đối với các trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng trọn thửa đất (có phần diện tích dôi dư nằm ngoài khu vực cho phép chuyển mục đích thể hiện trên bản đồ, có diện tích nhỏ không đáng kể) thì tùy từng trường hợp Ủy ban nhân dân huyện sẽ xem xét cho phép chuyển mục đích trọn thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng nhằm tránh các trường hợp mục đích sử dụng manh mún, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Đối với khu vực dự kiến cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở vẫn cho phép người dân được chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ kết hợp với đất ở trong phạm vi tính từ mép hành lang lộ giới thâm hậu 50m. Đối với khu vực ngoài phạm vi 50m nêu trên thì người dân chỉ được phép chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ.

### **3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 27.630,54 ha, giảm 66,12 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 66,12 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 1.117,41 ha; TT.



Kế Sách 1.217,70 ha; xã An Lạc Tây 1.208,15 ha; xã An Mỹ 2.622,20 ha; xã Ba Trinh 2.830,74 ha; xã Đại Hải 3.434,64 ha; xã Kế An 1.933,81 ha; xã Kế Thành 2.275,79 ha; xã Nhơn Mỹ 1.737,96 ha; xã Phong Năm 684,57 ha; xã Thới An Hội 2.978,29 ha; xã Trinh Phú 2.331,35 ha; xã Xuân Hòa 3.257,93 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, chi tiết như sau:

**a. Đất trồng lúa (trong đó toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước)**

- Hiện trạng năm 2022 đất trồng lúa là 9.774,64 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 25,11 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 19,16 ha; đất ở tại nông thôn 1,25 ha; đất ở tại đô thị 1,70 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 25,11 ha.

Năm 2023, đất trồng lúa của huyện là 9.749,53 ha.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 29,34 ha, không biến động so với năm 2022.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng năm 2022 đất trồng cây lâu năm là 17.722,19 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 106,01 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 60,00 ha; đất nông nghiệp khác 2,00 ha; đất an ninh 0,19 ha; đất thương mại dịch vụ 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 33,39 ha; đất ở tại nông thôn 2,25 ha; đất ở tại đô thị 5,18 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 106,01 ha.

Năm 2023, đất trồng cây lâu năm của huyện là 17.616,18 ha.

**d. Đất rừng phòng hộ**

Năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 40,93 ha, không biến động so với năm 2022.

### **e. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản là 101,17 ha.
- Chu chuyển tăng: 60,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 60,00 ha.

Năm 2023, đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 161,17 ha.

### **f. Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2022 đất nông nghiệp khác là 28,40 ha.
- Chu chuyển tăng: 5,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 3,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,00 ha.

Năm 2023, đất nông nghiệp khác của huyện là 33,40 ha.

## **3.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 7.695,86 ha, tăng 66,12 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 66,12 ha do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 913,02 ha; TT. Kế Sách 246,02 ha; xã An Lạc Tây 1.561,61 ha; xã An Mỹ 313,09 ha; xã Ba Trinh 354,40 ha; xã Đại Hải 431,75 ha; xã Kế An 213,92 ha; xã Kế Thành 270,82 ha; xã Nhơn Mỹ 1.182,13 ha; xã Phong Năm 1.045,72 ha; xã Thới An Hội 284,13 ha; xã Trinh Phú 323,49 ha; xã Xuân Hòa 555,76 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

### **a. Đất quốc phòng**

Năm 2023, diện tích đất quốc phòng của huyện là 5,70 ha, không biến động so với năm 2022.

**b. Đất an ninh**

- Hiện trạng năm 2022 đất an ninh là 1,57 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,28 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,19 ha; đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,28 ha.

Năm 2023, đất an ninh của huyện là 2,85 ha.

**Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất an ninh**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách
2	Trụ sở Công an xã Nhơn Mỹ	0,23		0,23	NTD	X. Nhơn Mỹ
3	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,19		0,19	CLN	X. Trinh Phú
4	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,24		0,24	DRA	X. Thới An Hội
5	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,18		0,18	TSC	X. Đại Hải
6	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,14		0,14	TSC	TT. Kế Sách
7	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,17		0,17	TSC	TT. An Lạc Thôn

**c. Đất khu công nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 121,63 ha, không biến động so với năm 2022.

**d. Đất cụm công nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 53,52 ha, không biến động so với năm 2022.

**e. Đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2022 đất thương mại, dịch vụ là 2,55 ha.
- Chu chuyển tăng: 3,00 ha (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá*

*nhân*) do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 3,00 ha.

Năm 2023, đất thương mại, dịch vụ của huyện là 5,55 ha.

#### **f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 8,28 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,07 ha do được chuyển sang từ đất phát triển hạ tầng.
- Chu chuyển giảm: 5,53 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 5,46 ha.

Năm 2023, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 2,82 ha.

#### **g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

- Hiện trạng năm 2022 đất phát triển hạ tầng là 1.774,12 ha.
- Chu chuyển tăng: 56,44 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 19,16 ha; đất trồng cây lâu năm 33,39 ha; đất ở tại nông thôn 2,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,67 ha.
- Chu chuyển giảm: 1,19 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,47 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,65 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 55,25 ha.

Năm 2023, đất phát triển hạ tầng của huyện là 1.829,37 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 93,24 ha; TT. Kế Sách 116,32 ha; xã An Lạc Tây 123,15 ha; xã An Mỹ 174,44 ha; xã Ba Trinh 167,77 ha; xã Đại Hải 178,04 ha; xã Kế An 139,61 ha; xã Kế Thành 144,92 ha; xã Nhơn Mỹ 157,48 ha; xã Phong Năm 33,09 ha; xã Thới An Hội 208,24 ha; xã Trinh Phú 147,84 ha; xã Xuân Hòa 145,23 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

#### **\* Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2022 đất giao thông là 835,33 ha.

- Chu chuyển tăng: 47,08 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 16,56 ha; đất trồng cây lâu năm 26,56 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 2,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,67 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 47,08 ha.

Năm 2023, đất giao thông của huyện là 882,41 ha.

**Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất giao thông**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách
2	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	LUC(0,96); CLN(12,98); DTL(0,05); DGD(0,08); ONT(1,76); SON(0,11)	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh
3	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	LUC(0,90); CLN(1,38)	X. Đại Hải
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	LUC(8,10); CLN(3,40); ONT(0,20)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa
5	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	7,20		7,20	LUC(5,60); CLN(1,60)	TT. Kế Sách X. Kế Thành
6	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây Nam Sông Hậu)	9,90	5,60	4,30	LUC(0,40); CLN(3,80); ONT (0,10)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây
7	Khắc phục sạt lở bờ sông khẩn cấp đường huyện 6, xã An Mỹ	2,90		2,90	LUC(0,60); CLN(2,20); ONT(0,10)	X. An Mỹ
8	Cảng tổng hợp Cái Côn	9,75	8,19	1,56	SON	TT. An Lạc Thôn

**\* Đất thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2022 đất thủy lợi là 804,67 ha.

- Chu chuyển tăng: 2,93 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,39 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 2,88 ha.

Năm 2023, đất thủy lợi của huyện là 807,55 ha.

**Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng)	2,03	1,65	0,38	CLN	X. Trinh Phú
2	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	4,71	2,85	1,86	LUC(0,50); CLN(1,26); ONT(0,10)	X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ
3	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Bờ kè)	0,69		0,69	CLN(0,65); ONT(0,04)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ

**\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 2,51 ha, không biến động so với năm 2022.

**\* Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2022 đất xây dựng cơ sở y tế là 6,20 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,33 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,33 ha.

Năm 2023, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 6,53 ha.

**Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trạm y tế xã Kế Thành	0,33		0,33	CLN	X. Kế Thành

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

- Hiện trạng năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 42,68 ha.
- Chu chuyển tăng: 3,74 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng

lúa 1,80 ha; đất trồng cây lâu năm 1,92 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất giao thông 0,08 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 3,59 ha.

Năm 2023, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện là 46,27 ha.

**Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	CLN	X. Phong Năm
2	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Trinh Phú
3	Trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,54	0,20	0,34	CLN(0,32); ONT(0,02)	X. Trinh Phú
4	Nâng cấp Trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,40		0,40	CLN	X. Trinh Phú
5	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ
6	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành
7	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	0,60		0,60	LUC(0,50); CLN(0,10)	X. Thới An Hội
8	Trường Mẫu giáo Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	0,50		0,50	LUC	TT. Kế Sách
9	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	0,40		0,40	LUC	X. Đại Hải
10	Trường Tiểu học Kế An 3	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Kế An

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 0,16 ha, không biến động so với năm 2022.

**\* Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng năm 2022 đất công trình năng lượng là 2,88 ha.

- Chu chuyển tăng: 1,94 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 1,64 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,94 ha.

Năm 2023, đất công trình năng lượng của huyện là 4,82 ha.

**Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trạm 110kV Kế Sách và đường dây 110kV Phụng Hiệp - Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1,70	1,00	0,70	LUC(0,30); CLN(0,40)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây
2	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải
3	Trạm biến áp 110kV Càng Cái Côn và đường dây đầu nối	1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông**

Năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện là 0,45 ha, không biến động so với năm 2022.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Hiện trạng năm 2022 đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,47 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,24 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,24 ha.

Năm 2023, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 1,23 ha.

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng năm 2022 đất cơ sở tôn giáo là 45,09 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,05 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,25 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,20 ha.

Năm 2023, đất cơ sở tôn giáo của huyện là 44,89 ha.



**Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa

**\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Hiện trạng năm 2022 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 30,28 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,50 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- Chu chuyển giảm: 0,63 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,13 ha.

Năm 2023, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 30,15 ha.

**Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây

**\* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện là 0,03 ha, không biến động so với năm 2022.

**\* Đất chợ**

Năm 2023, diện tích đất chợ của huyện là 2,37 ha, không biến động so với năm 2022.

**h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là 0,46 ha, không biến động so với năm 2022.

**i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 0,51 ha, không biến động so với năm 2022.

### **j. Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng năm 2022 đất ở tại nông thôn là 637,58 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,15 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,25 ha; đất trồng cây lâu năm 2,25 ha; đất phát triển hạ tầng 0,65 ha.
- Chu chuyển giảm: 2,22 ha do chuyển đất phát triển hạ tầng.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,93 ha.

Năm 2023, đất ở tại nông thôn của huyện là 639,51 ha.

**Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	0,95		0,95	CLN(0,30); TON(0,25); NTD(0,40)	X. Thới An Hội
2	Khu nhà ở thương mại Thới An Hội	1,10	0,10	1,00	CLN	X. Thới An Hội
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân (*)	2,20		2,20	LUC(0,25); CLN(1,95)	Các xã

### **k. Đất ở tại đô thị**

- Hiện trạng năm 2022 đất ở tại đô thị là 89,49 ha.
- Chu chuyển tăng: 12,41 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,70 ha; đất trồng cây lâu năm 5,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,53 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 12,29 ha.

Năm 2023, đất ở tại đô thị của huyện là 101,78 ha.

**Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Tái định cư)	1,50		1,50	LUC	TT. Kế Sách

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách	9,97		9,97	CLN(4,38); SKC(5,53); ODT(0,06)	TT. Kế Sách
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân (*)	1,00		1,00	LUC(1,50); CLN(3,50)	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách

(\*): Các vị trí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở năm 2023 chưa xác định vị trí cụ thể trên bản đồ nhưng phải đảm bảo về điều kiện cơ sở hạ tầng, hạn mức chỉ tiêu được giao trong năm và phải phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

### l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,11 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,50 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,50 ha.

Năm 2023, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 7,61 ha.

**Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	0,2620	0,2620			TT. Kế Sách
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	0,1283	0,1283			X. Thới An Hội

### m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 0,30 ha, không biến động so với năm 2022.

### n. Đất tín ngưỡng

Năm 2023, diện tích đất tín ngưỡng của huyện là 7,36 ha, không biến động so với năm 2022.

### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Hiện trạng năm 2022 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.917,18 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 1,67 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,67 ha.

Năm 2023, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 4.915,51 ha.

Ngoài chức năng chính là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, có một phần diện tích của loại đất này đã được UBND tỉnh chấp thuận cho phép thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông ven Sông Hậu tại *Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 08/11/2010* và *Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 22/6/2022*. Do đó, trong năm 2023, huyện Kế Sách đã cập nhật các vị trí cho phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên cát lòng sông trên địa bàn để phục vụ khai thác ngắn hạn (theo thời gian cấp giấy phép khai thác khoáng sản). Diện tích các khu vực khai thác này không được tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên và không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 của huyện (hết thời gian khai thác sẽ hoàn trả về hiện trạng là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

**Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Thuê đất mặt nước các khu vực khai thác cát	433,94	433,94			X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ

### **p. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 1,45 ha, không biến động so với năm 2022.

## **4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

### **4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 66,12 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 22,11 ha; đất trồng cây lâu năm 44,01 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 2,83 ha; TT. Kế

Sách 12,68 ha; xã An Lạc Tây 3,93 ha; xã An Mỹ 3,30 ha; xã Ba Trinh 7,68 ha; xã Đại Hải 12,53 ha; xã Kế An 0,76 ha; xã Kế Thành 4,43 ha; xã Nhơn Mỹ 1,62 ha; xã Phong Năm 0,50 ha; xã Thới An Hội 6,80 ha; xã Trinh Phú 8,56 ha; xã Xuân Hòa 0,50 ha.

#### **4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 65,00 ha. Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,00 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 60,00 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,00 ha.

#### **4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 6,18 ha. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. Kế Sách 5,53 ha; xã Thới An Hội 0,65 ha.

**Bảng 23: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách**

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>66,12</b>	<b>2,83</b>	<b>12,68</b>	<b>3,93</b>	<b>3,30</b>	<b>7,68</b>	<b>12,53</b>	<b>0,76</b>	<b>4,43</b>	<b>1,62</b>	<b>0,50</b>	<b>6,80</b>	<b>8,56</b>	<b>0,50</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,11	0,10	4,90	0,85	0,65	0,57	8,93	0,05	2,80			1,90	1,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,11</i>	<i>0,10</i>	<i>4,90</i>	<i>0,85</i>	<i>0,65</i>	<i>0,57</i>	<i>8,93</i>	<i>0,05</i>	<i>2,80</i>			<i>1,90</i>	<i>1,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,01	2,73	7,78	3,08	2,65	7,11	3,60	0,71	1,63	1,62	0,50	4,90	7,20	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>65,00</b>			<b>30,00</b>				<b>3,00</b>			<b>20,00</b>	<b>10,00</b>		<b>2,00</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
2.10	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,00						3,00							
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	60,00			30,00						20,00	10,00			
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	2,00													2,00
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,18</b>		<b>5,53</b>									<b>0,65</b>		

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



## 5. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2023, diện tích đất cần thu hồi là 56,28 ha. Trong đó, đất nông nghiệp cần phải thu hồi là 53,69 ha và đất phi nông nghiệp cần phải thu hồi là 2,59 ha.

**Bảng 24: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Kế Sách**

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53,69</b>	<b>0,33</b>	<b>6,80</b>	<b>3,23</b>	<b>3,10</b>	<b>7,48</b>	<b>12,33</b>	<b>0,56</b>	<b>4,23</b>	<b>1,42</b>	<b>0,30</b>	<b>5,30</b>	<b>8,36</b>	<b>0,25</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,66		4,80	0,80	0,60	0,52	8,88		2,80			0,90	1,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>20,66</i>		<i>4,80</i>	<i>0,80</i>	<i>0,60</i>	<i>0,52</i>	<i>8,88</i>		<i>2,80</i>			<i>0,90</i>	<i>1,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,03	0,33	2,00	2,43	2,50	6,96	3,45	0,56	1,43	1,42	0,30	4,40	7,00	0,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,59</b>		<b>0,13</b>	<b>0,04</b>	<b>0,10</b>	<b>0,64</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>		<b>0,01</b>		<b>0,18</b>	<b>1,32</b>	<b>0,14</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13					0,03							0,10	
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT														
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05					0,01							0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08					0,02							0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,22			0,04	0,10	0,61	0,02	0,01		0,01		0,18	1,11	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12		0,12											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,11												0,11	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

**6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trên địa bàn huyện Kế Sách không còn đất chưa sử dụng.

**7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023**

*Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách được thể hiện chi tiết trong phần Phụ lục Biểu 10/CH (tập bản vẽ vị trí, ranh giới công trình, dự án được kèm theo tại phần phụ lục của Báo cáo).*

## **8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023**

### **8.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ Tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;
- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân

dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về ban hành quy định về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

## 8.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

## 8.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023

- Tổng thu: 63.882.237.500 đồng

- Tổng chi: 53.638.000.000 đồng

- Cân đối thu - chi: 10.244.237.500 đồng

**Bảng 25: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2023**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Thu</b>			<b>63.882.237.500</b>	
<b>I</b>	<b>Giao đất có thu tiền sử dụng đất</b>			<b>44.767.500.000</b>	
1	Đất ở tại nông thôn	1,95	300.000	1.755.000.000	- Đơn giá được tính trung bình cho các khu dự kiến bán đấu giá (thâm hậu trong 40m và ngoài 40m) - Dự kiến giao đất được khoảng 30% kế hoạch
2	Đất ở tại đô thị	11,47	1.250.000	43.012.500.000	
<b>II</b>	<b>Cho Thuê đất</b>			<b>9.000.000.000</b>	
1	Đất thương mại, dịch vụ	3,00		9.000.000.000	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1.1	Khu vực tại đô thị (tại các thị trấn)	3,00	1.000.000	9.000.000.000	- Dự kiến cho thuê đất được khoảng 30% kế hoạch
<b>III</b>	<b>Chuyển mục đích sử dụng đất</b>			<b>5.316.000.000</b>	
1	Từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	2,20	260.000	1.716.000.000	- Đơn giá trung bình sau khi đã trừ giá đất nông nghiệp - Dự kiến chuyển mục đích được khoảng 30% kế hoạch
2	Từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	1,00	1.200.000	3.600.000.000	
<b>IV</b>	<b>Thu từ thuế chuyển quyền SDD hoặc thuế TNCN</b>			<b>356.737.500</b>	
<b>V</b>	<b>Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</b>	<b>22,11</b>	<b>20.000</b>	<b>4.422.000.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Lệ phí cấp giấy</b>	<b>200</b>	<b>100.000</b>	<b>20.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>Chi</b>			<b>53.638.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Bồi thường thiệt hại về đất</b>			<b>16.469.500.000</b>	
1	Bồi thường đất nông nghiệp	53,69		12.389.500.000	- Đơn giá được tính trung bình cho các vị trí trên địa bàn huyện
1.1	Đất trồng lúa	20,66	40.000	4.132.000.000	- Dự kiến thu hồi khoảng 50% kế hoạch
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33,03	50.000	8.257.500.000	- Dự kiến thu hồi khoảng 50% kế hoạch
2	Bồi thường đất phi nông nghiệp	2,34		4.080.000.000	- Đơn giá được tính trung bình cho các vị trí trên địa bàn huyện
2.1	Đất ở tại nông thôn	2,22	300.000	3.330.000.000	- Dự kiến thu hồi khoảng 50% kế hoạch
2.2	Đất ở tại đô thị	0,12	1.250.000	750.000.000	- Dự kiến thu hồi khoảng 50% kế hoạch
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp</b>			<b>37.168.500.000</b>	Hỗ trợ đất nông nghiệp 3 lần
	<b>Cân đối (thu-chi)</b>			<b>10.244.237.500</b>	

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn.v.v..

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,... Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước, giảm khí thải nhà kính.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa



bàn huyện.

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của công tác trồng cây phân tán, trồng rừng phòng hộ ven sông nhằm bảo vệ các cơ sở hạ tầng quan trọng trước sự tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan như nước biển dâng, nguy cơ lũ lụt, xói, sạt lở đất...

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2023 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2023 và những năm tiếp theo.

### **3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức thông báo cho các địa phương, các cấp - ngành, tổ chức và cá nhân có dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất được biết và có kế hoạch triển khai thực hiện, nhằm đảm bảo tiến độ ghi trong kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng đăng ký nhưng không tổ chức thực hiện.

Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện, đầu tư của các dự án; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ cần dựa trên cơ sở: Đơn đăng ký của người sử dụng đất, phù hợp với khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên bản đồ và phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trong năm kế hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp lấn,

chiếm đất, chuyển mục đích không đúng quy định. Tăng cường công tác xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, bắt buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, các nhà đầu tư thực hiện dự án.

Chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị bám sát việc thực hiện công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án sát với tình hình thực tế tại địa phương.

Theo dõi, giám sát chặt chẽ các công trình, dự án thu hồi đất, đôn đốc thực hiện việc thực hiện các Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; đẩy nhanh việc thực hiện ban hành Thông báo thu hồi đất, các thủ tục pháp lý về giá đất. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng (kiểm đếm, đo đạc); hỗ trợ, bồi thường, chi trả kịp thời cho các hộ dân bị thu hồi đất.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

#### **4. Các giải pháp khác**

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trong năm kế hoạch.

Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm kế hoạch. Song huyện cũng xác định các giải pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Duy trì diện tích đất chuyên trồng lúa nước hiện có đảm bảo an ninh lương thực; chăm sóc và bảo vệ diện tích đất cây lâu năm nhằm nâng cao chất lượng môi trường.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2023 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị

hành chính cấp xã, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

## **2. Kiến nghị**

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, sớm phê duyệt kế hoạch đề huyện Kế Sách làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 mà huyện đã đề ra./.

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU MẪU - BẢN VẼ**

## HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

### Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kế Sách

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Kế Sách
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Kế Sách
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Kế Sách
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Kế Sách
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Kế Sách
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách









**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN KẾ SÁCH**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.394,56</b>	<b>27.696,66</b>	<b>302,10</b>	<b>101,10</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.645,08	9.774,64	129,56	101,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.645,08</i>	<i>9.774,64</i>	<i>129,56</i>	<i>101,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,34	29,34		100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.508,83	17.722,19	213,36	101,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	40,93		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,37	101,17	-11,20	90,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	28,40	-29,63	48,94
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.931,84</b>	<b>7.629,74</b>	<b>-302,10</b>	<b>96,19</b>
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	1,57	-0,43	78,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	286,02	121,63	-164,39	42,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,52	53,52	-21,00	71,82
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,01	2,55	-19,46	11,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,02	8,28	3,26	164,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.866,48	1.774,12	-92,36	95,05
	<i>Trong đó</i>					
-	Đất giao thông	DGT	903,60	835,33	-68,27	92,44
-	Đất thủy lợi	DTL	825,28	804,67	-20,61	97,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,43	2,51	0,08	103,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,96	6,20	0,24	104,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,32	42,68	-0,64	98,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16	0,16		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,60	2,88	-2,72	51,43

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,45		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05		-0,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	1,47		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,62	45,09	0,47	101,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,57	30,28	-0,29	99,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,03	-0,60	4,76
-	Đất chợ	DCH	2,34	2,37	0,03	101,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,80	0,46	-1,34	25,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,51		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	644,95	637,58	-7,37	98,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,78	89,49	-25,29	77,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,78	8,11	-0,67	92,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,30		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,36	7,36		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.890,22	4.917,18	26,96	100,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(17)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>35.326,40</b>	<b>2.030,43</b>	<b>1.463,72</b>	<b>2.769,76</b>	<b>2.935,29</b>	<b>3.185,14</b>	<b>3.866,39</b>	<b>2.147,73</b>	<b>2.546,61</b>	<b>2.920,09</b>	<b>1.730,29</b>	<b>3.262,42</b>	<b>2.654,84</b>	<b>3.813,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.630,54</b>	<b>1.117,41</b>	<b>1.217,70</b>	<b>1.208,15</b>	<b>2.622,20</b>	<b>2.830,74</b>	<b>3.434,64</b>	<b>1.933,81</b>	<b>2.275,79</b>	<b>1.737,96</b>	<b>684,57</b>	<b>2.978,29</b>	<b>2.331,35</b>	<b>3.257,93</b>
	<i>Trong đó</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.749,53	64,42	710,64	40,63	1.119,33	544,35	2.468,63	1.155,38	1.212,31	9,31		1.728,81	695,72	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.749,53</i>	<i>64,42</i>	<i>710,64</i>	<i>40,63</i>	<i>1.119,33</i>	<i>544,35</i>	<i>2.468,63</i>	<i>1.155,38</i>	<i>1.212,31</i>	<i>9,31</i>		<i>1.728,81</i>	<i>695,72</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,34	5,09	7,80	0,22	12,33	0,71				1,38		0,37	1,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.616,18	1.046,26	497,44	1.085,48	1.490,54	2.285,67	940,97	775,92	1.051,82	1.645,49	657,41	1.249,06	1.634,19	3.255,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93			2,34						38,59				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,17	1,64	0,39	79,49			6,19	2,50	0,55	43,19	27,16	0,05	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,40		1,43			0,01	18,85		11,11					2,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.695,86</b>	<b>913,02</b>	<b>246,02</b>	<b>1.561,61</b>	<b>313,09</b>	<b>354,40</b>	<b>431,75</b>	<b>213,92</b>	<b>270,82</b>	<b>1.182,13</b>	<b>1.045,72</b>	<b>284,13</b>	<b>323,49</b>	<b>555,76</b>
	<i>Trong đó</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70		5,70											
2.2	Đất an ninh	CAN	2,85	0,17	1,75	0,01			0,18			0,23		0,32	0,19	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,63	121,63												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,52	53,52												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,55	3,28	1,55	0,64								0,08		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,82	0,50	0,55	0,10	0,82	0,20	0,34		0,07	0,20		0,04		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.829,37	93,24	116,32	123,15	174,44	167,77	178,04	139,61	144,92	157,48	33,09	208,24	147,84	145,23
	<i>Trong đó</i>															
-	Đất giao thông	DGT	882,41	54,59	48,44	59,31	82,79	87,50	113,31	53,53	63,33	74,18	28,04	74,57	66,51	76,31
-	Đất thủy lợi	DTL	807,55	28,83	42,24	53,38	81,13	74,07	47,48	81,84	75,20	71,81	2,05	122,76	71,34	55,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	0,06	0,28			0,14	0,36		0,01	1,47	0,01	0,02		0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,53	0,36	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,41	0,41	0,33	0,28	0,29	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,27	4,24	8,60	2,13	2,52	3,20	5,38	2,18	1,34	3,19	1,41	4,07	4,37	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16		0,16											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,82	0,68	0,07	1,76		0,08	0,24	0,11		0,33	0,19	1,04		0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,01	0,13		0,05	0,03	0,01	0,05		0,03	0,06	0,02	0,01	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,23				0,98		0,24				0,01			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,89	1,48	5,20	3,46	4,50	1,91	8,08	0,47	3,16	2,81	0,79	2,78	2,74	7,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,15	2,89	6,76	2,75	2,39	0,75	2,61	1,26	1,47	3,02	0,07	2,60	2,07	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03						0,03							
-	Đất chợ	DCH	2,37	0,10	1,03	0,06			0,21			0,23	0,13	0,10	0,51	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,07	0,03	0,03	0,09	0,11				0,01	0,05			0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51		0,51											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,51			42,47	46,39	60,39	89,35	39,53	47,45	77,99	25,36	42,34	63,00	105,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,78	41,69	60,09											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,61	0,76	2,92	0,33	0,26	0,35	0,68	0,31	0,63	0,30	0,16	0,22	0,37	0,32

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,03	0,04	0,14						0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,36	0,91	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,30	0,37	0,65	0,11	0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.915,51	597,23	53,96	1.394,31	90,63	124,32	162,32	34,37	77,68	945,53	986,70	32,24	111,98	304,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45					0,97	0,48							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>														
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>															
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>														
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>														
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>3.494,15</b>	<b>2.030,43</b>	<b>1.463,72</b>											
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>27.395,05</b>	<b>1.115,77</b>	<b>1.215,88</b>	<b>1.126,33</b>	<b>2.622,20</b>	<b>2.830,73</b>	<b>3.409,60</b>	<b>1.931,30</b>	<b>2.264,13</b>	<b>1.656,18</b>	<b>657,41</b>	<b>2.978,24</b>	<b>2.331,35</b>	<b>3.255,93</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>40,93</b>			<b>2,34</b>						<b>38,59</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>														
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>														
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>175,15</b>	<b>175,15</b>												
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>														
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>5,55</b>	<b>3,28</b>	<b>1,55</b>	<b>0,64</b>								<b>0,08</b>		
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>														
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>639,51</b>			<b>42,47</b>	<b>46,39</b>	<b>60,39</b>	<b>89,35</b>	<b>39,53</b>	<b>47,45</b>	<b>77,99</b>	<b>25,36</b>	<b>42,34</b>	<b>63,00</b>	<b>105,24</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>641,28</b>			<b>42,57</b>	<b>47,21</b>	<b>60,59</b>	<b>89,69</b>	<b>39,53</b>	<b>47,52</b>	<b>78,19</b>	<b>25,36</b>	<b>42,38</b>	<b>63,00</b>	<b>105,24</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhon Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>66,12</b>	<b>2,83</b>	<b>12,68</b>	<b>3,93</b>	<b>3,30</b>	<b>7,68</b>	<b>12,53</b>	<b>0,76</b>	<b>4,43</b>	<b>1,62</b>	<b>0,50</b>	<b>6,80</b>	<b>8,56</b>	<b>0,50</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,11	0,10	4,90	0,85	0,65	0,57	8,93	0,05	2,80			1,90	1,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,11</i>	<i>0,10</i>	<i>4,90</i>	<i>0,85</i>	<i>0,65</i>	<i>0,57</i>	<i>8,93</i>	<i>0,05</i>	<i>2,80</i>			<i>1,90</i>	<i>1,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,01	2,73	7,78	3,08	2,65	7,11	3,60	0,71	1,63	1,62	0,50	4,90	7,20	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>65,00</b>			<b>30,00</b>			<b>3,00</b>			<b>20,00</b>	<b>10,00</b>			<b>2,00</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kê Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kê An	X. Kê Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,18</b>		<b>5,53</b>									<b>0,65</b>		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13					0,03							0,10	
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT														
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05					0,01							0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08					0,02							0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,22			0,04	0,10	0,61	0,02	0,01		0,01		0,18	1,11	0,14



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>								
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>								
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách	Tờ 25, thửa 57, 58, 66, 67, 77 và Tờ 36, thửa 9, 10, 11	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
2	Trụ sở Công an xã Nhon Mỹ	0,23		0,23	NTD	X. Nhon Mỹ	Tờ 41, thửa 24	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
3	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,19		0,19	CLN	X. Trinh Phú	Tờ 60, thửa 1	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
4	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,24		0,24	DRA	X. Thới An Hội	Tờ 83, thửa 11	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
5	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,18		0,18	TSC	X. Đại Hải	Tờ 111, thửa 10; Tờ 108, thửa 54	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
6	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,14		0,14	TSC	TT. Kế Sách	Tờ 7, thửa 47	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
7	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,17		0,17	TSC	TT. An Lạc Thôn	Tờ 56, thửa 100	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh	Đăng ký mới năm 2023
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>								
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>								
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>a</b>	<b>Đất giao thông</b>								
1	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách	Tờ 36; 38; 39; 44; 48-50; 52; 53; 55-57; 59; 61; 62	NQ số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh NQ số 131/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2021
2	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	LUC(0,96); CLN(12,98); DTL(0,05); DGD(0,08); ONT(1,76); SON(0,11)	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh	- X. Ba Trinh: Tờ 7; 8; 10-12; 15; 16. - X. Trinh Phú: Tờ 10-14; 16; 17. - TT. An Lạc Thôn: Tờ 83; 84; 87; 88)	NQ số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2021
3	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	LUC(0,90); CLN(1,38)	X. Đại Hải	Tờ 54; 109; 112	NQ số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2021
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	LUC(8,10); CLN(3,40); ONT(0,20)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa	- X. Đại Hải: Tờ 57; 58; 17; 24; 32; 97; 98; 114; 115. - X. Ba Trinh: Tờ 2; 4; 9; 10; 15; 16; 67; 68. - X. Xuân Hòa: Tờ 1-7; 9; 13; 15; 38; 44; 50; 51; 58; 64; 66; 68; 69; 72; 73; 75; 76; 79)	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
5	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	7,20		7,20	LUC(5,60); CLN(1,60)	TT. Kế Sách X. Kế Thành	- TT. Kế Sách: Tờ 58; 59; 77; 78. - X. Kế Thành: Tờ 1-3; 34)	- NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh - CV số 489/UBND-VP của UBND huyện	Chuyển tiếp từ năm 2022
6	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	9,90	5,60	4,30	LUC(0,40); CLN(3,80); ONT (0,10)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây	- X. Thới An Hội: Tờ 7; 11; 73; 76; 77. - X. An Lạc Tây: Tờ 20; 78; 82; 83; 85; 86.	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
7	Khắc phục sạt lở bờ sông khẩn cấp Đường huyện 6, xã An Mỹ	2,90		2,90	LUC(0,60); CLN(2,20); ONT(0,10)	X. An Mỹ		NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>b</b>	<b>Đất thủy lợi</b>								
8	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng)	2,03	1,65	0,38	CLN	X. Trinh Phú	Tờ 30; 56; 64; 65; 68; 69	NQ số 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
9	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	4,71	2,85	1,86	LUC(0,50); CLN(1,26); ONT(0,10)	X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ		NQ số 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
10	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Bờ kè)	0,69		0,69	CLN(0,65); ONT(0,04)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ	- X. An Lạc Tây: Tờ 75. - X. Thới An Hội: Tờ 71; 72. - X. Kế An: Tờ 41 - X. Nhơn Mỹ: Tờ 70; 71; 74)	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
<b>c</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>								
11	Xây mới Trạm y tế xã Kế Thành, huyện Kế Sách	0,33		0,33	CLN	X. Kế Thành	Thửa 2, 5 tờ 66; thửa 26-28; 33 tờ 61	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
<b>d</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>								
12	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	CLN	X. Phong Năm	Thửa 99, tờ 37	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
13	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Trinh Phú	Thửa 34; 35; 52; 53; 117 tờ 7	NQ số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2021
14	Trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,54	0,20	0,34	CLN(0,32); ONT(0,02)	X. Trinh Phú	MPT 179, 199, 5 tờ 28	NQ số 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
15	Nâng cấp Trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,40		0,40	CLN	X. Trinh Phú	Thửa 7 tờ 25	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
16	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ	MPT 141 tờ 19	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
17	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành	Thửa 73 tờ 18	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
18	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	0,60		0,60	LUC(0,50); CLN(0,10)	X. Thới An Hội	MPT số 08; 09 tờ 62. MPT 01 tờ 63	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	Trường Mẫu giáo Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	0,50		0,50	LUC	TT. Kế Sách	Thửa 36 tờ 69	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
20	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	0,40		0,40	LUC	X. Đại Hải		NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
21	Trường Tiểu học Kế An 3	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Kế An	Thửa 85, 86 tờ 6	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
<b>e</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>								
22	Trạm 110kV Kế Sách và đường dây 110kV Phụng Hiệp - Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1,70	1,00	0,70	LUC(0,30); CLN(0,40)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây		NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới năm 2023
23	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải	ấp Ba Rinh	NQ số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2021
24	Trạm biến áp 110kV Cảng Cái Côn và đường dây đấu nối	1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ		NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
<b>f</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>								
25	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Tái định cư)	1,50		1,50	LUC	TT. Kế Sách	Tờ 70: thửa 5-7; 9; 10. Tờ 65: thửa 14; 43-48; 58; 60;	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2022
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>								
<b>a</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>								
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây	Thửa 35, 36, 57, MPT 52, 55 tờ 77	CV số 2547/UBND-KT ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2020
<b>b</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>								
2	Khu nhà ở thương mại Thới An Hội	1,10	0,10	1,00	CLN	X. Thới An Hội	Tờ 5: thửa 6; 14; 28-30; 37; 38; 43; 44; 46; 53; 59		Chuyển tiếp từ năm 2021
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	0,95		0,95	CLN(0,30); TON(0,25); NTD (0,40)	X. Thới An Hội	Thửa 71; 86; 97; 98; 99 tờ 67		Đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>c</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>								
4	Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách	9,97		9,97	CLN(4,38); SKC(5,53); ODT(0,06)	TT. Kế Sách	Tờ 15: thửa 45; Tờ 96: thửa 2-5; 7-9; 14; 45; 63; 76		Đăng ký mới năm 2023
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>								
<b>2.3.1</b>	<b>Công trình, dự án xây dựng trên nền hiện trạng</b>								
<b>a</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>								
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	0,2620	0,2620			TT. Kế Sách	Thửa 160 tờ 18	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	0,1283	0,1283			X. Thới An Hội	Thửa 95, 96 tờ 70	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
<b>2.3.2</b>	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện</b>								
1	Chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình, cá nhân	60,00		60,00	CLN	X. Phong Nẫm X. Nhơn Mỹ X. An Lạc Tây			
2	Chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	LUC(4,00); CLN(1,00)	X. Đại Hải X. Xuân Hòa			
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân dọc theo các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, các khu trung tâm thị trấn	3,00		3,00	CLN	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách			
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	2,20		2,20	LUC(0,25); CLN(1,95)	Các xã			
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	LUC(1,50); CLN(3,50)	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách			
<b>2.3.3</b>	<b>Khu vực giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>								
1	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa	Thửa 881 tờ 02	CV số 2963/UBND-KT ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh	
2	Trạm cấp nước sạch xã Kế Thành	0,0746		0,0746	DGD	X. Kế Thành	Thửa 7 tờ 72		
3	Cảng tổng hợp Cái Côn	9,75	8,19	1,56	SON	TT. An Lạc Thôn	Thửa 05, tờ 31		Thuê đất mặt nước

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Thuê đất mặt nước các khu vực khai thác cát	433,94	433,94			X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	Khối I-1; I-2; I-3; I-4; I-5; I-6; I-7	- QĐ số 216/QĐ-UBND ngày 08/11/2010 của UBND tỉnh - QĐ số 1679/QĐ- UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh	
<b>2.3.4</b>	<b>Khu vực kêu gọi đầu tư</b>								
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90	31,90			TT. An Lạc Thôn	Tờ: 25,36, 67,68,70,71		
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	21,62			TT. An Lạc Thôn	Tờ: 32,71,72, 74,75,76		
3	Khu nhà ở thương mại	2,30		2,30	CLN(0,43); DGD(1,15); TSC(0,72)	TT. An Lạc Thôn	Thửa 16, 65, 66, 83, 85-95, 98-101, 106-117, 139, 208, 209 tờ 3; Thửa 189 tờ 4		
4	Khu tái định cư, dịch vụ cư xá nhà ở công nhân huyện Kế Sách	19,87		19,87	LUC(2,64); HNK(0,27); CLN(15,49); DTL(0,56); ODT(0,91)	TT. An Lạc Thôn	Tờ 84; 85; 88; 89		
5	Đường xuống bến hàng hóa (CCN An Lạc Thôn 2)	2,80		2,80	LUC(1,00); CLN(1,70); ODT(0,10)	TT. An Lạc Thôn	Tờ 75: thửa 1; 3; 8-10; 14- 16; 36; 38		
6	Nhà dưỡng lão Thiên Đức	0,60		0,60	CLN(0,30); DGD(0,30)	X. An Mỹ	Thửa 67, 229 tờ 8		
7	Bến phà Trà Ấch	0,3650	0,3650			X. Nhơn Mỹ	Thửa 107 tờ 41; Thửa 27 tờ 42		
8	Du lịch sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước huyện Kế Sách	12,50		12,50	CLN(6,70); RPH(5,00); NTS(0,50); ONT(0,30)	X. Nhơn Mỹ	Tờ 24: thửa 23-25; 32; 40; 42; 43; 51-53; 56; 58; 64-66; 75; 76; 83; 89; 90; 108; 125; 166		
<b>2.3.5</b>	<b>Khu vực bán đấu giá quyền sử dụng đất</b>								
1	Tòa án cũ, ấp An Ninh 1	0,1127		0,1127	TSC	TT. Kế Sách	Thửa 50 tờ 10	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
2	UBND TT Kế Sách, ấp An Phú	0,2171		0,2171	LUC	TT. Kế Sách	Thửa 67 tờ 78		
3	Khối vận (cũ), ấp An Hòa, xã An Lạc Tây	0,0118		0,0118	TSC	X. An Lạc Tây	Thửa 24 tờ 75	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
4	Trường TH An Lạc Tây (Điểm An Lợi-Cái Trung), ấp An Lợi, xã An Lạc Tây	0,0989		0,0989	DGD	X. An Lạc Tây	Thửa 7 tờ 59		
5	Trường TH An Lạc Tây (Điểm An Lợi-Khu 4), ấp An Lợi, xã An Lạc Tây	0,0604		0,0604	DGD	X. An Lạc Tây	Thửa 279 tờ 34		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Đất trồng Mỹ Huệ	0,1931		0,1931	TSC	X. Nhơn Mỹ	Thửa 37 tờ 74	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
7	Công an ấp Mỹ Huệ	0,0154		0,0154	TSC	X. Nhơn Mỹ	Thửa 52 tờ 74	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
8	Đội thuế (cũ)	0,0102		0,0102	TSC	X. Nhơn Mỹ	Thửa 51 tờ 74	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
9	Nghĩa địa ấp Mỹ Thạnh (Ngã 4 Trà Éch)	0,3256		0,3256	NTD	X. Nhơn Mỹ	Thửa 96 tờ 9		
10	Đất nghĩa trang, ấp 9	0,1084		0,1084	NTD	X. Trinh Phú	Thửa 1 tờ 38	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
11	Trạm y tế cũ, ấp 9	0,0495		0,0495	DYT	X. Trinh Phú	Thửa 10 tờ 68	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
12	Tiểu học Thới An Hội 2, ấp Mỹ Hội	0,0159		0,0159	DGD	X. Thới An Hội	Thửa 80 tờ 27	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
13	Đất trồng, ấp Đại An	0,2708		0,2708	LUC	X. Thới An Hội	Thửa 44 tờ 54	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
14	Nghĩa địa, ấp Đại An	0,1560		0,1560	NTD	X. Thới An Hội	Thửa 12 tờ 20	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh	
15	Tiểu học Thới An Hội 3, Ấp Mỹ Hội	0,0359		0,0359	DGD	X. Thới An Hội	Thửa 224 tờ 40		
16	Đầu giá thừa đất 74, tờ 49	0,2045		0,2045	NTD	X. Thới An Hội	Thửa 74 tờ 49		
17	Tiểu học Đại Hải 3 - ấp Ba Rinh, xã Đại Hải (điểm Nhà ông Út)	0,0208		0,0208	DGD	X. Đại Hải	Thửa 52 tờ 90		
18	Tiểu học Đại Hải 5 - ấp Hậu Bồi	0,0208		0,0208	DGD	X. Đại Hải	Thửa 07 tờ 42		
19	Tiểu học Đại Hải 1 - ấp Ba Rinh, xã Đại Hải (điểm Kinh Tây)	0,0167		0,0167	DGD	X. Đại Hải	Thửa 23 tờ 101		



